

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**TRỊNH HỒNG PHƯƠNG**

**TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN  
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM  
TỪ THỰC TIỄN TỈNH BẮC GIANG**

**Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự  
Mã số: 60.38.01.04**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. Đặng Quang Phương**

**HÀ NỘI, 2016**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.*

**TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**Trịnh Hồng Phương**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>3</b>
<b>Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN.....</b>	<b>8</b>
1.1. Những vấn đề lý luận về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.....	8
1.2. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.....	23
<b>Chương 2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG.....</b>	<b>30</b>
2.1. Những yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng pháp luật đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản .....	30
2.2. Thực tiễn định tội danh về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản .....	46
2.3. Thực tiễn quyết định hình phạt về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.....	57
2.4. Nguyên nhân của những vi phạm, sai lầm trong thực tiễn xét xử.....	64
<b>Chương 3. CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ÁP DỤNG ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN.....</b>	<b>66</b>
3.1. Các yêu cầu nâng cao chất lượng áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.....	66
3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản .....	68
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>75</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>78</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCA	Bộ Công an
BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
BLDS	Bộ luật dân sự
BTP	Bộ Tư pháp
CTTP	Cấu thành tội phạm
PLHS	Pháp luật hình sự
TAND	Tòa án nhân dân
TNHS	Trách nhiệm hình sự
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Số hiệu bảng, biểu	Tên bảng	Trang
2.1	Số liệu các vụ án, bị cáo nói chung và các vụ án, bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản	46
2.2	Tổng số vụ án và số vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã xét xử	47
2.3	Tổng bị cáo và bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã xét xử	47
2.4	Hình phạt được áp dụng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ năm 2011 đến 2015	58

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trải qua 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước được đề ra từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI - 1986, đã làm thay đổi mọi mặt về đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Sự chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự điều tiết của nhà nước đã hình thành nhiều thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được là tận dụng tối đa thế mạnh của các thành phần kinh tế và các hình thức sở hữu, thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, thì cũng bộc lộ nhiều tiêu cực trong đó số lượng tội phạm về sở hữu đặc biệt là “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian gần đây, tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản không ngừng tăng nhanh và diễn biến rất phức tạp với nhiều hình thức, thủ đoạn lừa dối ngày càng đa dạng, tinh vi và xảo quyệt, nhiều vụ án lừa đảo có quy mô lớn với giá trị tài sản bị chiếm đoạt ngày càng cao. Trong một số lĩnh vực tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra rất nghiêm trọng, như tình hình lừa đảo chiếm đoạt tiền thuế giá trị gia tăng, lừa đảo người có nhu cầu đi lao động ở nước ngoài, lừa đảo bán hàng đa cấp... nhiều vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị đặc biệt lớn. Có thể nói tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã và đang gây ảnh hưởng rất xấu đến hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân, trật tự an ninh xã hội. Gần đây nhất là vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản hơn bốn nghìn tỷ đồng... Việc đấu tranh phòng và chống loại tội phạm này gặp nhiều khó khăn, bên cạnh nguyên nhân khách quan do điều kiện kinh tế xã hội, môi trường, điều kiện sống, thì chính sách pháp luật hình sự còn nhiều hạn chế, việc xét xử loại tội phạm này trong thực tiễn còn nhiều sai sót, trong định tội danh và quyết định hình phạt, do chưa nhận thức đúng đắn các quy định của pháp luật, phân biệt giữa tội lạm dụng tín dụng

chiếm đoạt tài sản với các tội có tính chất chiếm đoạt khác. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến công tác đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này trên thực tế.

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm xâm phạm đến sở hữu trong thực tiễn vừa qua cho thấy, loại tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, luôn chiếm một số lượng đáng kể trong tổng số các tội phạm hàng năm. Việc nghiên cứu dấu hiệu pháp lý của tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói chung và các biểu hiện cụ thể của nó tại tỉnh Bắc Giang nói riêng, để từ đó đề ra những biện pháp hoàn thiện các quy định của BLHS, cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của BLHS về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là rất cần thiết. Vì lẽ đó tác giả đã chọn đề tài ***“Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bắc Giang”*** làm luận văn Thạc sĩ luật học chính là xuất phát từ sự cần thiết đó.

Cũng cần nói thêm rằng, vì đặt trọng tâm nghiên cứu tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên một địa bàn cụ thể, nên tác giả không đi sâu nghiên cứu lịch sử lập pháp Việt Nam, mà chỉ nêu một cách khái quát lịch sử lập pháp của loại tội phạm này.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Mặc dù có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về tội xâm phạm sở hữu nói chung cũng như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng, có thể kể ra các công trình tiêu biểu đã được công bố như: Luận án tiến sĩ luật học của Nguyễn Ngọc Chí năm 2000 về *“Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu”*; Luận văn thạc sĩ luật học của Trịnh Thị Phương Hiền năm 2007 về *“Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản - những vấn đề lý luận và thực tiễn”*; Giáo trình *“Luật hình sự Việt Nam - phần các tội phạm”* của GS - TS Võ Khánh Vinh, ... ngoài ra còn rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết đăng trên các tạp chí luật học, Viện kiểm sát, Tòa án, Công an. Các công trình, đề tài nghiên cứu, bài viết nói trên đều đề cập đến một khía cạnh của tội lừa đảo

chiếm đoạt tài sản nhưng ở góc độ, phạm vi, địa bàn khác nhau. Chưa có công trình nghiên cứu khoa học chuyên sâu nào về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bắc Giang*” dưới góc độ thực tiễn xét xử đang là nhu cầu cấp thiết hiện nay.

Luận văn tập trung nghiên cứu: Các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; so sánh sự khác biệt của tội phạm này với các tội phạm khác có cùng tính chất; nghiên cứu thực trạng và kết quả xét xử tội phạm này ở Bắc Giang. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm sửa đổi bổ sung Bộ luật hình sự, đồng thời đưa ra các biện pháp nâng cao nhận thức và hiệu quả áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhằm giảm bớt những sai sót, thiệt hại xảy ra, đem lại niềm tin và sự tin tưởng của mọi người dân nói chung và người dân tỉnh Bắc Giang nói riêng đối với pháp luật.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận và các quy định của pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Soi chiếu các quy định đó vào thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, để nhận diện những hạn chế, bất cập, từ đó đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật hình sự nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói riêng và loại tội phạm này nói chung.

#### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để đạt được mục đích nêu trên luận văn cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ sau:

+ Phân tích khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác.

+ Đánh giá thực trạng định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, từ đó đưa ra các giải pháp, đề xuất hoàn thiện các quy định của pháp luật.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận văn lấy các quan điểm khoa học pháp lý hình sự, các quy định của pháp luật hình sự (PLHS), thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung của luận văn.

##### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản dưới góc độ khoa học Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự, các số liệu phục vụ nghiên cứu đề tài được tác giả luận văn thu thập thống kê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015.

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng và Nhà nước về pháp luật.

Để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đã đặt ra trong quá trình nghiên cứu tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: Diễn giải, phân tích, lô gic, quy nạp, thống kê, tổng hợp, so sánh, khảo sát thực tiễn và lấy số liệu thực tế chứng minh đảm bảo cho luận văn có đầy đủ luận cứ khoa học và tính ứng dụng cao.

#### **6. Ý nghĩa và thực tiễn của luận văn**

Về mặt lý luận: Luận văn là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống dưới góc độ Luật hình sự về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Luận văn rất hữu ích trong việc làm tài liệu dùng trong học tập và nghiên cứu.



Về mặt thực tiễn: Những đề xuất giải pháp nêu trong luận văn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng. Ngoài ra, đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các lực lượng tham gia phòng, chống loại tội phạm này không những ở tỉnh Bắc Giang, mà còn có thể áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố khác có điều kiện tương tự.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1: Những vấn đề lý luận và quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

*Chương 2: Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang*

*Chương 3: Các yêu cầu và giải pháp nâng cao chất lượng áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

## Chương 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

### 1.1. Những vấn đề lý luận về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

#### 1.1.1. Khái niệm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Để làm rõ khái niệm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tác giả đã tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Dưới góc độ chung nhất, theo Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam: “Lừa đảo là dùng thủ đoạn gian dối đánh lừa người khác để mưu lợi. Thủ đoạn gian dối rất đa dạng, nhằm giấu giếm nội dung sai sự thật (ít, nhiều hoặc hoàn toàn) làm cho người khác tin, nhầm, tưởng giả là thật để chiếm đoạt tài sản, tiền bạc, thu lợi vật chất khác hoặc che giấu một việc làm xấu. Sự lừa đảo được thực hiện trước hoặc liền ngay với hành động chiếm đoạt, nó thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: nói dối, dùng giấy tờ giả mạo, giả danh người có chức, có quyền.”[41].

Từ định nghĩa trên, lừa đảo có các đặc trưng như thủ đoạn gian dối, đánh lừa người khác để mưu lợi, lừa đảo được thực hiện trước hoặc liền sau hành động chiếm đoạt.

Dưới góc độ khoa học pháp lý hình sự, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mang các đặc trưng của tội phạm đó là: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý...” (Điều 8 BLHS 1999). Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được xếp vào nhóm các tội phạm “xâm phạm về sở hữu” nên nó còn mang những đặc điểm của nhóm tội phạm này: “Các tội xâm phạm sở hữu là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự (TNHS) thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm đến quan hệ sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân.”[11, tr4]

Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tội độc lập ngoài những đặc trưng của nhóm tội xâm phạm sở hữu còn có đặc điểm riêng biệt:

*“Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

*1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*...”*

Từ những phân tích trên, tác giả đưa ra khái niệm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản dưới góc độ lý luận như sau: *“Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự cố ý thực hiện bằng các thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác, xâm phạm quan hệ sở hữu tài sản được pháp luật hình sự bảo vệ.”*

### ***1.1.2. Các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản***

#### ***1.1.2.1 Khách thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản***

Khách thể của tội phạm là những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại. Bất cứ tội phạm nào cũng đều xâm hại một hoặc một số quan hệ xã hội nhất định được luật hình sự bảo vệ, bằng cách gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội đó. Trong mối tương quan với tội phạm nói chung, nhóm tội phạm và tội phạm cụ thể có khách thể chung, khách thể loại và khách thể trực tiếp. Trong đó, khách thể chung của tội phạm được hiểu là tổng hợp những quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ và có thể bị tội phạm xâm hại. Khách thể chung được quy định tại Điều 1 và Điều 8 BLHS 1999. Khách thể loại của tội phạm được hiểu là nhóm các quan hệ xã hội cùng hoặc gần tính chất được nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ và bị nhóm các tội phạm xâm hại. Khách thể loại được quy định tại chương

phần các tội phạm, mỗi chương được xây dựng dựa trên một khách thể loại. Khách thể trực tiếp của tội phạm được hiểu là quan hệ xã hội cụ thể, được quy phạm pháp luật hình sự cụ thể bảo vệ và bị tội phạm cụ thể xâm hại. Một tội phạm có thể xâm hại nhiều quan hệ xã hội khác nhau, nhưng trong đó chỉ có một hoặc một số quan hệ xã hội bị xâm hại có tính chất của khách thể trực tiếp. Khách thể trực tiếp dựa vào cấu thành cơ bản của một tội cụ thể.

Khách thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là quan hệ sở hữu, đây vừa là khách thể loại vừa là khách thể trực tiếp của loại tội phạm này. Đặc điểm này được thể hiện trong cấu thành của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhà làm luật không quy định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe là tình tiết định khung hình phạt. Vì vậy, nếu sau khi đã chiếm đoạt được tài sản, người phạm tội bị đuổi bắt mà có hành vi chống trả để tẩu thoát, gây chết người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội còn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người hoặc tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe cho người khác được pháp luật quy định.

Khi nghiên cứu khách thể của tội phạm, không thể không tìm hiểu đối tượng tác động của tội phạm, vì mỗi tội phạm đều xâm phạm tới khách thể nhất định thông qua việc tác động đến đối tượng cụ thể. Các bộ phận cấu thành nên khách thể bị hành vi phạm tội tác động nhằm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho khách thể bảo vệ của luật hình sự gọi là đối tượng tác động của tội phạm. Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, hành vi phạm tội là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối. Vì vậy đối tượng tác động của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tài sản, nhưng không phải mọi tài sản đều có thể trở thành đối tượng tác động của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, để trở thành đối tượng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì tài sản đó phải có những đặc điểm nhất định, trước hết, tài sản đó phải là tài sản của người khác, đang có sự quản lý. Hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của mình, do mình

quản lý hoặc tài sản không nằm trong sự quản lý của chủ tài sản như tài sản bị bỏ quên, đánh rơi, tài sản vô chủ hoặc tài sản mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu thì không phải là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản có thể cấu thành tội khác như tội chiếm giữ trái phép tài sản Điều 141 BLHS 1999.

Tài sản đối tượng tác động của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, phải được thể hiện dưới dạng vật chất cụ thể có thể có giá trị và giá trị sử dụng. Theo Điều 163 BLDS năm 2005 thì tài sản bao gồm: “Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá trị và quyền tài sản”. Trong đó “Vật”, “tiền” là đối tượng tác động chủ yếu của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với các tài sản đặc thù pháp luật có quy định riêng như: Tàu bay, tàu thủy, vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự ... không là đối tượng tác động của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mà nó sẽ là đối tượng tác động của tội phạm khác như: tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy Điều 221; tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự Điều 230 BLHS 1999.

Cần lưu ý là đối với tiền chỉ gồm tiền VNĐ và tiền ngoại tệ, đối với các loại “tiền ảo” như Swisscoin, Bitcoin, Onecoin, Gem coin, IL coin... được sử dụng trong thanh toán cho các giao dịch thương mại điện tử và giao dịch điện tử khác theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam các dạng “tiền ảo” không phải là tiền tệ do đó không là tài sản theo quy định của pháp luật Việt Nam, nên đối với các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền ảo, sẽ không bị coi là phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 139 BLHS 1999.

Nghiên cứu đối tượng tác động của tội phạm có ý nghĩa rất quan trọng, vì trên thực tiễn chỉ ra rằng, nguyên nhân dẫn đến việc xử lý chưa đúng người phạm tội là do chưa xác định đúng đối tượng tác động của tội phạm.

#### *1.1.2.2 Mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

Mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm gồm: hành vi (khách quan) nguy hiểm cho xã hội, hậu quả

nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả nguy hiểm, cũng như những biểu hiện bên ngoài khác như: công cụ, phương tiện, địa điểm, thời gian phạm tội...

*Biểu hiện thứ nhất thuộc về mặt khách quan của tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội.* Hành vi khách quan của tội phạm là những biểu hiện của con người ra bên ngoài thế giới khách quan, được ý thức kiểm soát và ý chí điều khiển, có tính chất nguy hiểm cho xã hội và được quy định trong BLHS. Hành vi khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối.

Thủ đoạn gian dối cũng được thể hiện bằng những hành vi cụ thể nhằm đánh lừa chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản, không có thủ đoạn thuộc về tư tưởng suy nghĩ của người phạm tội lại không được biểu hiện ra bên ngoài bằng hành vi, cũng chính vì thế mà lý luận khi phân tích các dấu hiệu khách quan cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, một số sách, báo viết tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có hai hành vi khách quan: “Hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt”. Nói như thế cũng không phải là không có căn cứ. Tuy nhiên câu từ của điều luật quy định: “Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác”. Nên không thể coi thủ đoạn phạm tội là một hành vi khách quan được vì thủ đoạn chính là phương thức để đạt mục đích mà biểu hiện thủ đoạn gian dối lại bao gồm nhiều hành vi khác nhau, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể khác mà người phạm tội thực hiện hành vi đó nhằm đánh lừa người khác. Ví dụ: A nói dối với B là mẹ của A bị ốm phải đưa đi bệnh viện cấp cứu, B tin và đưa xe máy cho A; nhưng trong một hoàn cảnh khác, A không nói dối với B là mẹ của mình bị bệnh mà lại nói dối với B mượn xe trở bạn gái về rồi đem xe đi cầm lấy tiền tiêu vặt. Như vậy việc người phạm tội có hành vi cụ thể nào để đánh lừa được người khác là phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể và do người phạm tội lựa chọn sao cho chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản tin mà giao tài sản cho người phạm tội. Thủ đoạn lừa dối

thường gặp: lời nói dối, giấy tờ giả mạo, giả danh người có chức vụ, quyền hạn, giả danh các tổ chức để ký kết hợp đồng không ngay thẳng hoặc kết hợp tất cả các cách làm nói trên....

Thủ đoạn gian dối của người phạm tội bao giờ cũng có trước khi có việc giao tài sản của người bị hại cho người phạm tội thì mới là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nếu thủ đoạn gian dối lại có sau khi người phạm tội nhận được tài sản thì không phải là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà tùy từng trường hợp cụ thể thủ đoạn gian dối đó có thể là hành vi che giấu tội phạm hoặc là hành vi phạm tội khác như tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

*Biểu hiện thứ hai thuộc về mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hậu quả nguy hiểm cho xã hội.* Hậu quả nguy hiểm của tội phạm là những thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho những quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự, được thể hiện thông qua sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm. Bất kỳ tội phạm nào cũng có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội, nhưng dấu hiệu hậu quả của tội phạm không được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm chỉ được phản ánh trong các tội có cấu thành vật chất. Tính chất và mức độ của hậu quả được xác định bởi tính chất và mức độ biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm.

Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tội có cấu thành vật chất do đó hậu quả là yếu tố bắt buộc trong mặt khách quan của tội phạm, hậu quả nguy hiểm cho xã hội được thể hiện thông qua sự biến đổi tình trạng bình thường của tài sản được gọi là thiệt hại về tài sản cụ thể, thể hiện dưới dạng giá trị tài sản bị chiếm đoạt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 139 BLHS 1999 thì tài sản bị chiếm đoạt phải có giá trị từ 2.000.000 đồng mới cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, còn nếu dưới 2.000.000 đồng phải kèm theo một số điều kiện cần và đủ như: gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được

xoá án tích mà còn vi phạm. Dựa vào mức giá trị tài sản bị chiếm đoạt điều luật đã phân chia thành các khung hình phạt tương ứng với mức độ hậu quả đó.

*Biểu hiện thứ ba thuộc mặt khách quan của tội phạm là mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội.* Theo nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam: Một người chỉ phải chịu TNHS về hậu quả nguy hiểm cho xã hội do chính hành vi của họ gây ra, tức là giữa hành vi phạm tội và hậu quả đó có mối quan hệ nhân quả với nhau. Luật hình sự Việt Nam không quy định thế nào là mối quan hệ nhân quả, nhưng dựa vào cặp phạm trù nhân - quả của phép biện chứng duy vật có thể xác định được mối quan hệ nhân quả đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội phải có trước, là nguyên nhân gây nên hậu quả nguy hiểm cho xã hội; đồng thời hậu quả đó chính là kết quả của hành vi nguy hiểm cho xã hội. Hậu quả xảy ra là phải bị thiệt hại về tài sản (mất tài sản) đó chính là kết quả của hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

#### *1.1.2.3. Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

Luật hình sự Việt Nam quy định chỉ những người có lỗi trong khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và người đó phải có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định mới trở thành chủ thể của tội phạm. Năng lực TNHS là khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình theo đòi hỏi của xã hội, người có năng lực TNHS là người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội và có khả năng điều khiển được hành vi đó, do đó chỉ những người có năng lực TNHS mới trở thành chủ thể của tội phạm. Luật hình sự Việt Nam không quy định thế nào là người có năng lực trách nhiệm TNHS mà chỉ quy định tình trạng không có năng lực TNHS: *“Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự...”* Điều 13 BLHS 1999. Như vậy có thể hiểu người có năng lực TNHS là người đạt độ tuổi nhất định và không thuộc trường hợp không có năng lực TNHS.



Điều 12 BLHS 1999 quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự:

*“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.*

*2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.”*

Theo khoản 2 Điều 12 người từ đủ 14 tuổi, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ trở thành chủ thể của tội phạm, với tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Căn cứ để xác định tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng căn cứ vào khoản 3 Điều 8 BLHS 1999 *“Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình”*.

Theo đó chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự, cố ý thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối và từ đủ 16 tuổi trở lên đối với người thực hiện hành vi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 139 BLHS 1999 và từ đủ 14 tuổi đối với người thực hiện hành vi theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 139 BLHS 1999.

BLHS 2015 quy định chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có phạm vi hẹp hơn *“... là người có năng lực trách nhiệm hình sự, cố ý thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối và từ đủ 16 tuổi trở lên”*.

Chủ thể thực hiện tội phạm bao gồm: công dân Việt Nam, người không quốc tịch, người nước ngoài. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao”. (khoản 2 Điều 5 BLHS 1999).

#### *1.1.2.4. Mặt chủ quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

Mặt chủ quan của tội phạm là những biểu hiện tâm lý bên trong của tội phạm bao gồm: lỗi của người phạm tội, mục đích phạm tội, động cơ phạm tội; trong đó lỗi là yếu tố được phản ánh trong tất cả cấu thành tội phạm.

Yếu tố lỗi được quy định tại Điều 8 BLHS 1999 “*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý...*”. BLHS không đưa ra khái niệm thế nào là lỗi mà chỉ phân loại lỗi cố ý và lỗi vô ý. Theo khoa học luật hình sự Việt Nam lỗi được hiểu là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Về mặt hình thức, lỗi gồm hai yếu tố cấu thành đó là yếu tố lý trí (thể hiện khả năng nhận thức của chủ thể) và yếu tố ý chí (thể hiện khả năng điều khiển hành vi của chủ thể). Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc tâm lý của hai yếu tố đó người ta chia lỗi thành hai loại lỗi cố ý và lỗi vô ý. Trong lỗi cố ý gồm lỗi cố ý trực tiếp “người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra”. Lỗi cố ý gián tiếp “người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra”. Trong lỗi vô ý gồm lỗi vô ý do cẩu thả “người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được”. Lỗi vô ý do quá tự tin “người phạm tội không thấy

trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó” (Điều 9, Điều 10 BLHS 1999).

Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, người phạm tội thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp nghĩa là người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, nhưng vẫn cố ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Mục đích của người phạm tội đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chiếm đoạt được tài sản. Mục đích chiếm đoạt tài sản bao giờ cũng có trước khi thực hiện thủ đoạn gian dối. Nếu sau khi có tài sản một cách hợp pháp, người phạm tội mới có ý định chiếm đoạt tài sản, thì không cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà tùy từng trường hợp cụ thể, người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự với một tội danh khác như tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Nghiên cứu dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, có ý nghĩa quan trọng trong việc phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với các tội phạm khác cùng có dấu hiệu dùng thủ đoạn gian dối để phạm tội và các vi phạm dân sự, kinh tế tránh “hình sự hóa các mối quan hệ dân sự, kinh tế” đảm bảo việc điều tra, truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

### ***1.1.3. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác***

#### ***1.1.3.1. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản***

##### ***Điểm giống nhau giữa hai tội***

- Điều xâm phạm đến khách thể là quan hệ sở hữu tài sản.
- Mặt khách quan của cả hai tội được thực hiện bằng hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối. Cả hai tội được coi là hoàn thành từ khi chiếm đoạt được tài sản.

- Mặt chủ quan được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội thấy trước hành vi lừa đảo hoặc hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là nguy hiểm cho xã hội, hành vi ấy đều gây thiệt hại cho quyền sở hữu của chủ tài sản, tuy nhiên người phạm tội đều mong muốn chiếm đoạt được tài sản của người khác với mục đích vụ lợi.

- Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đều là bất kỳ người nào, đủ độ tuổi và đủ năng lực trách nhiệm hình sự.

### ***Điểm khác nhau giữa hai tội***

Thủ đoạn chiếm đoạt tài sản của hai tội này hoàn toàn khác nhau. Người lừa đảo chiếm đoạt tài sản sử dụng thủ đoạn gian dối gây lòng tin đối với chủ tài sản, làm chủ tài sản tin tưởng người phạm tội mà trao tài sản cho họ. Để chiếm đoạt được tài sản, người phạm tội lừa đảo phải dùng thủ đoạn gian dối trước. Chính thủ đoạn gian dối là nguyên nhân làm người có tài sản tin tưởng mà trao tài sản. Người lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn khác với người lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mặc dù sự chiếm đoạt tài sản có tính chất gian dối. Người lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bằng cách vay, mượn, thuê, hợp đồng với chủ tài sản để chủ tài sản giao tài sản cho người phạm tội. Họ nhận được tài sản từ chủ tài sản một cách hợp pháp, ngay thẳng. Sau khi nhận được tài sản người phạm tội mới thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản ấy. Sự gian dối chiếm đoạt tài sản xảy ra sau khi nhận được tài sản nên lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là bội tín (phản bội lòng tin) của chủ tài sản.

*1.1.3.2. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội lừa dối khách hàng*

### ***Điểm giống nhau giữa hai tội***

- Về mặt khách quan, cả hai tội đều thực hiện hành vi phạm tội bằng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản.

- Về mặt chủ quan, cả hai tội đều thực hiện do hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội đều thấy trước hành vi của mình là gian dối, trái pháp luật, nguy hiểm; tuy nhiên người phạm tội mong muốn thực hiện được hành vi của mình để chiếm đoạt tài sản của người khác.

#### ***Điểm khác nhau giữa hai tội***

- Khách thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là quyền sở hữu tài sản của người khác, còn khách thể của tội lừa dối khách hàng là trật tự kinh doanh xã hội chủ nghĩa và lợi ích của người tiêu dùng.

- Hành vi trong yếu tố khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là dùng thủ đoạn gian dối làm cho người có tài sản tin tưởng vào sự gian dối mà trao tài sản cho người phạm tội. Hành vi trong yếu tố khách quan của tội lừa dối khách hàng tuy có thủ đoạn gian dối nhưng gian dối trong các lĩnh vực mua, bán bằng thủ đoạn cân, đong, đo, đếm, tính gian, đánh tráo mặt hàng để lấy tiền của khách hàng.

- Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là bất kỳ người nào, còn chủ thể của tội lừa dối khách hàng phải là người làm nghề mua, bán hàng...

*1.1.3.3. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tình tiết lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức với tội lạm dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt tài sản*

#### ***Điểm giống nhau giữa hai tội***

- Chủ thể của tội phạm thực hiện hành vi đều là người có chức vụ do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ.

- Mặt khách quan của tội phạm người phạm tội sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình làm phương tiện để thực hiện hành vi lừa dối, làm cho chủ tài sản tin là thật để giao tài sản cho người phạm tội mà không biết. Mặt chủ quan của tội phạm người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp.

### ***Điểm khác nhau giữa hai tội***

- Khách thể của tội phạm ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là quan hệ sở hữu tài sản, còn khách thể của tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản, ngoài quan hệ sở hữu tài sản còn có hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức.

- Mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt bằng thủ đoạn gian dối trong đó tình tiết lợi dụng chức vụ, quyền hạn chỉ là phương tiện để người phạm tội thực hiện thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản, đối với tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản thì hành vi khách quan của tội phạm là hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

*1.1.3.4. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tình tiết lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức với tội tham ô tài sản*

### ***Điểm giống nhau giữa hai tội***

- Chủ thể của tội phạm thực hiện hành vi đều là người có chức vụ do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ.

- Mặt chủ quan của tội phạm người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp.

### ***Điểm khác nhau giữa hai tội***

- Đối với tham ô chủ thể ngoài điều kiện là người có chức vụ, quyền hạn ra, phải là người có trách nhiệm quản lý đối với tài sản chiếm đoạt.

- Khách thể của tội phạm ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là quan hệ sở hữu tài sản còn khách thể của tội tham ô tài sản ngoài quan hệ sở hữu tài sản còn có hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức; đối tượng tác động của tội tham ô chỉ bao gồm tài sản của Nhà nước và tổ chức, đối

tượng tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt bằng thủ đoạn gian dối trong đó tình tiết lợi dụng chức vụ, quyền hạn chỉ là phương tiện để người phạm tội thực hiện thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản, đối với tội tham ô thì hành vi khách quan của tội phạm là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

*1.1.3.5. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (Điều 226b BLHS 1999)*

***Điểm giống nhau giữa hai tội***

- Về chủ thể của tội phạm: Đều là bất kỳ người nào, đủ độ tuổi và đủ năng lực trách nhiệm hình sự.
- Về mặt khách quan của tội phạm: Hành vi phạm tội hành vi chiếm đoạt bằng thủ đoạn gian dối.
- Về mặt chủ quan của tội phạm: Người phạm tội thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

***Điểm khác nhau giữa hai tội***

- Về mặt khách thể của tội phạm: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, còn tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản ngoài xâm phạm đến khách thể là quan hệ sở hữu còn xâm phạm đến khách thể là an toàn công cộng, trật tự công cộng.

- Về mặt khách quan của tội phạm:

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối không bao gồm các hành vi được quy định tại Điều 226b BLHS. Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối có sử dụng công

cụ phạm tội mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số cụ thể là các hành vi sau:

+ Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt hoặc làm giả thẻ ngân hàng nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hoá, dịch vụ. Trong đó, làm giả thẻ ngân hàng là việc cá nhân không có thẩm quyền sản xuất, phát hành thẻ ngân hàng nhưng sản xuất thẻ giống như thẻ ngân hàng (trong đó có chứa đựng thông tin, dữ liệu như thẻ của ngân hàng phát hành).

+ Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản, tức là việc cố ý vượt qua cảnh báo, mã truy cập, tường lửa hoặc sử dụng mã truy cập của người khác mà không được sự cho phép của người đó để truy cập vào tài khoản không phải của mình để chiếm đoạt tài sản.

+ Lừa đảo trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Hành vi lừa đảo ở đây thể hiện ở việc sử dụng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin sai sự thật về một sản phẩm, một vấn đề, lĩnh vực trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu trên mạng nhằm tạo niềm tin cho người chủ tài sản, người quản lý tài sản, làm cho họ tưởng là thật và mua, bán hoặc đầu tư vào lĩnh vực đó.

+ Hành vi khác nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Hành vi khác ở đây có thể là gửi tin nhắn lừa trúng thưởng nhưng thực tế không có giải thưởng để chiếm đoạt phí dịch vụ tin nhắn; quảng cáo bán hàng trên mạng Internet, mạng viễn thông nhưng không giao.

BLHS năm 2015, tên điều luật có sự thay đổi so với Điều 226b BLHS năm 1999, cụ thể là điều luật mới đã bỏ cụm từ “mạng Internet” và thay thế cụm từ “thiết bị số” bằng cụm từ “phương tiện điện tử”. Bổ sung các hành vi



phạm tội sau: tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ; Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản...

## **1.2. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản**

### ***1.2.1. Từ năm 1945 đến năm 1985***

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định lần đầu tiên trong Sắc lệnh số 73-SL ngày 17/8/1947 quy định về tội đào chiết, lừa đảo, biến thủ và thien thủ tài sản. Đến Thông tư số 442/TTg ngày 19/01/1955 của Thủ tướng chính phủ, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định chi tiết và đầy đủ hơn nhằm đảm bảo áp dụng pháp luật được thống nhất trong việc điều tra, truy tố, xét xử đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Trên cơ sở tiếp thu các quy định trong Thông tư số 442/TTg ngày 21/10/1970 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành hai Pháp lệnh quan trọng trong lĩnh vực hình sự. Theo đó có hai điều luật quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đó là: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN (Điều 10 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN) và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản riêng của công dân (Điều 9 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân). Tuy nhiên cách xây dựng cấu thành cơ bản của hai điều luật không giống nhau ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN nhà làm luật dùng hình thức liệt kê các thủ đoạn gian dối: *“dùng giấy tờ giả mạo, gian lận trong việc cân đo, đong, đếm hoặc thủ đoạn gian dối khác để chiếm đoạt tài sản XHCN...”*. Điều này xuất phát từ đặc trưng thời kỳ bao cấp tài sản XHCN là tài sản chung, được thực hiện phân phối theo chế độ tem phiếu. Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân, được xây dựng theo hướng khái quát hành vi trong mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt: *“Kẻ nào dùng thủ đoạn*

gian dối để chiếm đoạt tài sản riêng của công dân...”. Mức hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN hình phạt có tính nghiêm khắc hơn.

Trên cơ sở kế thừa những điểm tiên bộ trong các quy định trước đó ngày 27/7/1985 Quốc hội khóa VII thông qua BLHS năm 1985. Đây là văn bản pháp luật hình sự có tính pháp lý cao thể hiện dưới hình thức Bộ luật, được trình bày có tính hệ thống, toàn diện phần chung cũng như phần các tội phạm có tính bao quát tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội có tác dụng bảo vệ thành quả cách mạng, an ninh quốc gia, trật tự xã hội, quyền và lợi ích của công dân. BLHS năm 1985 là tiêu biểu cho thời kỳ quá độ xây dựng nền kinh tế hóa tập trung trong đó nhóm tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng được quy định tại hai chương khác nhau. Chương IV các tội xâm phạm sở hữu XHCN và Chương VI các tội xâm phạm sở hữu công dân.

*“Điều 134. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa.*

*1- Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm.*

*... ”*

*“Điều 157. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân.*

*1- Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

*... ”*

Bộ luật hình sự năm 1985 là một cơ sở pháp lý quan trọng trong việc xử lý người phạm tội, khắc phục quy định trước đó khi xây dựng cấu thành cơ bản của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN khác biệt so với cấu thành cơ bản của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân dẫn đến các cách hiểu và áp dụng không thống nhất đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên hạn chế của BLHS 1985 vẫn còn phân biệt giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân, theo đó cùng một hành vi phạm tội lừa

đảo chiếm đoạt tài sản như nhau nhưng tùy thuộc vào loại tài sản mà người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt sẽ bị áp dụng Điều 134 hoặc Điều 157. Trong đó tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN vẫn áp dụng chế tài nghiêm khắc hơn.

### ***1.2.2. Từ năm 1985 đến năm 1999***

Bộ luật hình sự 1985 được ban hành có hiệu lực đã phần nào đã đáp ứng được yêu cầu đấu tranh, phòng chống tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế trong quy định của pháp luật được kiểm nghiệm qua thực tiễn áp dụng.

Ngày 12/8/1991, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS quy định khung hình phạt cao nhất đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân là tử hình. Ngày 22/12/1992 tiếp tục sửa đổi, bổ sung trong đó thêm tình tiết định khung ở cả hai tội đó là “có tính chất chuyên nghiệp” và “lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội để phạm tội. Ngày 10/5/1997 tình tiết lợi dụng chức vụ quyền hạn được tách ra thành tội độc lập đó là “*Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN*” nằm trong nhóm tội về chức vụ.

Năm 1999 là năm đánh dấu hơn một thập kỷ thực hiện công cuộc đổi mới. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển. Nhà nước đảm bảo sự bình đẳng và tạo điều kiện phát triển của mọi thành phần kinh tế và các hình thức sở hữu. Các quy định trong BLHS 1985 không còn phù hợp. Yêu cầu sửa đổi BLHS rất bức thiết trên cơ sở kế thừa các quy định trong BLHS 1985 đồng thời có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới. Ngày 21/12/1999 Quốc hội khóa X đã thông qua BLHS năm 1999 có hiệu lực kể từ 00 giờ ngày 01/7/2000. Trong đó tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định duy nhất tại Điều 139 không còn sự phân biệt tài sản XHCN và tài sản công dân, vấn đề định lượng giá trị tài sản bị chiếm đoạt được quy định là tình tiết định tội và định khung hình phạt.

*“Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

*1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.” ...*

### **1.2.3. Từ năm 1999 đến năm 2016**

Qua 10 năm thực hiện BLHS năm 1999 một số quy định không còn phù hợp với tình hình mới. Do đó, năm 2009 Quốc hội khóa XII đã ban hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự. Luật sửa đổi chính thức có hiệu lực kể từ 00 giờ ngày 01/01/2010 trong đó sửa đổi giá trị định lượng của nhóm tội sở hữu nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng từ “năm trăm nghìn” lên “hai triệu đồng”, đồng thời sửa đổi khoản 4 Điều 139 bỏ hình phạt tử hình:

*“Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

*1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng....”*

Việc thay đổi giá trị định lượng cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ “năm trăm nghìn” lên “hai triệu đồng” xuất phát từ thực tiễn phát triển của nền kinh tế xã hội ở nước ta, giá trị tài sản bị chiếm đoạt “năm trăm nghìn đồng” không còn phù hợp để xác định tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi chiếm đoạt và việc xóa bỏ hình phạt tử hình tại khoản 4 của Điều luật thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước ta mà vẫn đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa tội phạm, đồng thời cũng phù hợp với xu thế chung của thế giới nhất là khi chúng ta đã tham gia các Công ước quốc tế về quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội và Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị.

Bảo đảm thi hành Hiến pháp năm 2013 và tiếp tục thể chế hóa các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về công tác tư pháp, trong đó có pháp luật hình sự, đặc biệt là Nghị quyết số 08-NQ/TW, Nghị quyết số 48-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp đến năm 2020. Ngày 27/11/2015 Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 chính thức thông qua Bộ luật hình sự 2015.

#### ***1.2.4. Những điểm mới của Bộ luật hình sự năm 2015 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản***

Những điểm mới của Bộ luật hình sự năm 2015 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thể hiện ở những điểm chính sau:

- Chủ thể của tội phạm: Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định BLHS 2015 có phạm vi hẹp hơn so với BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009). Điều này được quy định tại Điều 12 BLHS 2015.

*“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.*

*2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều sau đây:*

*... ”.*

Như vậy người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự, cố ý thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì mới thỏa mãn dấu hiệu chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải là chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Cấu thành của tội lừa đảo chiếm đoạt có sửa đổi bổ sung cụ thể:

Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới “2.000.000 đồng” chỉ được coi là tội phạm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây, trong đó ngoài có hai điều kiện “Đã bị xử phạt vi phạm hành chính...”; “Đã bị kết án về tội này...” quy định tại khoản 1 Điều 139 BLHS 1999, bổ sung thêm hai quy định mới tại điểm c và d khoản 1 Điều 174 BLHS 2015;

*c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;*

*d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại”.* Tương tự như vậy ở các điểm g khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 174 BLHS 2015, ngoài giá trị tài sản bị chiếm đoạt Điều luật còn bổ sung thêm 4 điều kiện quy định trên.

BLHS 2015 bỏ các quy định: “Gây hậu quả nghiêm trọng”, “ Gây hậu quả rất nghiêm trọng” và “ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”. Đây là những quy định rất khó xác định trên thực tế việc bỏ các quy định trên là hợp lý, đảm bảo áp dụng pháp luật được thống nhất. Các quy định khác của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản vẫn được giữ nguyên so với điều luật mà BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

## **Kết luận Chương 1**

Chương 1 luận văn nghiên cứu đi sâu, làm rõ những vấn đề lý luận và quy định của Pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đối với những vấn đề lý luận về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản luận văn đi sâu phân tích những vấn đề chính sau: khái niệm; các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác được quy định trong Bộ luật hình sự. Đây là những vấn đề cốt lõi về lý luận của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, không chỉ giúp cho người làm công tác nghiên cứu mà còn giúp cho người làm công tác áp dụng pháp luật nhận thức đúng và đầy đủ hơn những vấn đề pháp lý về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Khi phân tích các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản luận văn tập trung phân tích lịch sử hình thành và sự phát triển của các quy định pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ năm 1945 đến năm 2016, trong đó tác giả có phân tích những điểm tiến bộ và hạn chế trong các văn bản pháp luật hình sự của từng thời kỳ, đặc biệt tác giả có phân tích chi tiết những điểm mới của BLHS năm 2015 đây là cơ sở khoa học để áp dụng BLHS năm 2015 trên thực tế. Kết quả nghiên cứu ở chương này là cơ sở lý luận và pháp lý quan trọng để định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ thực tiễn tỉnh Bắc Giang.

## Chương 2

# THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

### 2.1. Những yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng pháp luật đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

#### 2.1.1. Những yêu cầu bảo đảm định tội danh đúng

Trong lý luận hình sự, việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự được hiểu là quá trình phức tạp được tiến hành qua các giai đoạn nhất định như: giải thích pháp luật hình sự, xác định hiệu lực pháp luật về không gian và thời gian, định tội danh, quyết định hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự và hình phạt. Định tội danh còn là tiền đề, cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật khác của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự. Nếu chúng ta hiểu rằng Bộ luật hình sự thể hiện sự đánh giá về mặt pháp lý của Nhà nước đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội, việc thực hiện tội phạm là thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã bị pháp luật hình sự cấm, thì định tội danh là việc xác định sự phù hợp của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm tương ứng đã được quy định trong Bộ luật hình sự. Vậy định tội danh được hiểu như thế nào? Theo GS. TS Võ Khánh Vinh: “*Định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp, chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong pháp luật hình sự*” [17, tr10]

Định tội danh là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự bao gồm việc tiến hành đồng thời ba quá trình. Như xác định đúng khách quan các tình tiết thực tế của vụ án; Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong Bộ luật hình sự; Lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự tương ứng để đối chiếu chính xác, đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm đó với



các tình tiết của hành vi được thực hiện trong thực tế, trên cơ sở đó đưa ra kết luận có cơ sở, có căn cứ về sự đồng nhất giữa hành vi thực tế đã được thực hiện với cấu thành tội phạm được quy định trong điều hoặc khoản của điều luật tương ứng... Do vậy, định tội danh đúng là một biểu hiện của việc thực hiện đúng biện pháp chính trị, thực thi đúng chính trị, thực thi đúng ý chí của nhân dân đã được thể hiện trong luật, bảo vệ có hiệu quả các lợi ích của xã hội, Nhà nước, con người và công dân.

Cơ sở pháp lý của định tội danh là Pháp luật hình sự: Bộ luật hình sự (BLHS), Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS), các văn bản pháp luật chuyên ngành được Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của UBTVQH, Nghị định của Chính phủ, Nghị định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Thông tư liên ngành của TANDTC, VKSNDTC, BCA, BTP... quy định. Trong số các văn bản pháp luật thì BLHS là cơ sở pháp lý trực tiếp cho toàn bộ quá trình định tội danh. Các văn bản pháp luật còn lại chỉ với tính chất là cơ sở pháp lý bổ trợ (gián tiếp) cho quá trình này. Bởi vì:

Thứ nhất, khi nhà làm luật xây dựng các quy phạm pháp luật hình sự đã tìm xem các dấu hiệu nào là đặc trưng cơ bản nhất và hay lặp lại nhiều nhất trong những hành vi ấy, sau đó diễn hình hóa và quy định chúng trong BLHS với tính chất là các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm (CTTP).

Thứ hai, điều luật về từng tội phạm cụ thể trong BLHS đã chứa đựng đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng, diễn hình bắt buộc không thể thiếu được của một loại CTTP. Các dấu hiệu đó tập hợp lại thành một hệ thống liên quan chặt chẽ với nhau trở thành khuôn mẫu pháp lý (mô hình tội phạm), làm cơ sở cho người định tội danh so sánh, đối chiếu với hành vi phạm tội đã xảy ra.

Thứ ba, BLHS liệt kê tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm. Sự liệt kê đầy đủ này thể hiện một nguyên tắc đã được quy định tại Điều 2 BLHS 1999: “ *Chỉ người nào phạm một tội đã được quy định trong BLHS mới phải chịu TNHS*”. Quy định này loại trừ khả năng cho phép bất kỳ một cơ

quan, một tổ chức, một cá nhân nào có sự thay đổi hay thu hẹp mô hình CTTP đã được quy định trong BLHS. Mà thẩm quyền này chỉ do một cơ quan duy nhất là Quốc hội thể hiện trong BLHS.

Thứ tư, các văn bản pháp luật khác chứa đựng các quy phạm pháp luật về nội dung chỉ là sự tiếp tục, cụ thể hóa các quy phạm đã được quy định trong BLHS là mô hình CTTP.

Các giai đoạn của quá trình định tội danh: Theo khoa học pháp lý quá trình định tội danh bao gồm ba giai đoạn chính:

Giai đoạn đầu tiên: Xác định các dấu hiệu chung nhất của hành vi, hay nói cách khác xác định loại quan hệ pháp luật. Trong giai đoạn này người áp dụng pháp luật xác định hành vi thực hiện có các dấu hiệu của tội phạm hay là một vi phạm pháp luật khác. Khi xác định rõ đó là quan hệ pháp luật hình sự, nghĩa là hành vi có các dấu hiệu của tội phạm, lúc này quá trình định tội danh chuyển sang giai đoạn hai.

Giai đoạn hai: Xác định các dấu hiệu cùng loại của hành vi phạm tội, tức là xác định tội phạm được nêu trong chương nào của BLHS. Phần các tội phạm của BLHS nước ta được xây dựng thành 14 chương. Các chương được xây dựng dựa trên khách thể loại của tội phạm (trừ hai chương các tội phạm về chức vụ, Chương XXI và các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, Chương XXIII ngoài khách thể loại còn dựa vào chủ thể đặc biệt của tội phạm).

Giai đoạn ba: Đối chiếu và so sánh các dấu hiệu của tội phạm. Thí dụ hành vi phạm tội liên quan đến các tội xâm phạm sở hữu cần xác định đó là tội gì trong nhóm tội sở hữu. Sau khi xác định được tội danh, so sánh được tiếp tục thực hiện trong phạm vi một điều luật nó thuộc cấu thành cơ bản hay cấu thành tội phạm với các tính tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ. [17, tr 96]

### **Định tội danh theo các yếu tố của cấu thành tội phạm**

Tội phạm là một thể thống nhất gồm bốn yếu tố cấu thành tội phạm đó là: Khách thể và mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan. Các yếu tố này có quan hệ chặt chẽ với nhau, thể nhưng mỗi yếu tố lại có ý nghĩa riêng và có thể tách ra nghiên cứu một cách độc lập tương đối trong mối quan hệ với các yếu tố khác.

### **Định tội danh theo khách thể của tội phạm**

Khách thể của tội phạm có vai trò rất lớn trong quá trình định tội danh. Việc xác định đúng khách thể chung, khách thể loại, khách thể trực tiếp của sự xâm hại là giai đoạn cần thiết, đầu tiên trong việc định tội danh.

Ý nghĩa pháp lý của việc định tội danh theo khách thể của tội phạm:

Căn cứ vào khách thể chung người định tội danh xác định người thực hiện hành vi có phạm tội hay không. Hành vi của một người không gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được quy định tại Điều 8 BLHS 1999, thì không phải là tội phạm.

Căn cứ vào khách thể loại, người định tội danh xác định hành vi phạm tội được quy định ở chương nào của BLHS để làm cơ sở xác định cấu thành cụ thể ở bước tiếp theo. Trên thực tế, một hành vi phạm tội thường xâm phạm đến nhiều khách thể loại khác nhau và nhà làm luật cũng có cách xử lý khác nhau đối với mỗi trường hợp. Vì vậy, trong quá trình định tội danh việc xác định khách thể loại, khách thể nào là quan trọng, khách thể nào là chủ yếu và là thứ yếu để xác định nhóm tội phạm là cực kỳ quan trọng trong việc định tội danh theo khách thể của tội phạm.

Căn cứ vào khách thể trực tiếp, người định tội danh xác định được cấu thành tội phạm tương ứng với hành vi phạm tội của người phạm tội. Muốn xác định chính xác khách thể trực tiếp của tội phạm ngoài việc xác định khách thể trực tiếp được phản ánh trong cấu thành tội phạm phải căn cứ vào các dấu hiệu khác của cấu thành tội phạm, các dấu hiệu của mặt chủ quan, các dấu hiệu của mặt khách quan, dấu hiệu chủ thể...

Khi định tội danh theo khách thể của tội phạm cần chú ý đến đối tượng tác động của tội phạm. Đối tượng của tội phạm có ý nghĩa pháp lý khác nhau được thể hiện ở ba cấp độ:

*Thứ nhất*, đối tượng tác động của tội phạm là yếu tố có ý nghĩa định tội. Ví dụ: đối tượng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tài sản.

*Thứ hai*, đối tượng tác động của tội phạm là tình tiết định khung của tội phạm. Ví dụ: trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trong tội hiếp dâm theo Điều 112 BLHS 1999.

*Thứ ba*, đối tượng tác động của tội phạm có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt. Ví dụ: Điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS 1999, phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già...

Đối tượng tác động của tội phạm thuộc nhóm thứ nhất và nhóm thứ hai có ý nghĩa quan trọng đối với việc định tội danh. Để định tội danh đúng trong những trường hợp này, cần phải phân tích, nhận thức đúng quy định của pháp luật về vai trò của các loại đối tượng, xác định rõ đối tượng cụ thể trên thực tế.[17, tr 97]

Theo các quy định trên khi định tội danh đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trước tiên phải xác định hành vi xảy ra trong thực tế xâm phạm đến khách thể chung được luật hình sự bảo vệ đó là quan hệ sở hữu tài sản. Sau đó xác định hành vi chiếm đoạt tài sản xâm phạm đến khách thể loại nào đã được quy định trong BLHS. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản xâm phạm đến khách thể loại được quy định tại Chương XIV “Các tội phạm xâm phạm sở hữu” hay nói cách khác khách thể loại vẫn là quan hệ sở hữu tài sản. Tiếp theo cần xác định hành vi chiếm đoạt tài sản chỉ xâm phạm quan hệ sở hữu hay còn xâm phạm quan hệ nào khác nữa để ta tiến dần đến việc định tội danh cụ thể là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên cần lưu ý khi xác định khách thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản phải xác định thông qua đối tượng tác động của tội phạm bởi vì đối tượng tác động của tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản là

tài sản - yếu tố có ý nghĩa định tội. Tuy nhiên khi định tội danh cần chú ý các tài sản đặc thù như ma túy, vũ khí, tàu bay, tàu thủy... Giá trị tài sản chiếm đoạt phải từ hai triệu đồng trở lên. Nếu dưới hai triệu đồng kèm theo một số điều kiện khác như: gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về hành vi chiếm đoạt chưa được xóa án tích mà còn vi phạm...

Tóm lại định tội danh theo khách thể của tội phạm chỉ xác định được hành vi phạm tội xâm hại hoặc có thể xâm hại tới quan hệ xã hội nào? Những quy phạm pháp luật nào bảo vệ quan hệ xã hội đó? Nhưng trong thực tế việc xác định tội danh theo khách thể của tội phạm rất khó khăn, đòi hỏi người định tội danh phải tự xác định khách thể một cách gián tiếp thông qua xem xét và phân tích các dấu hiệu khác của cấu thành tội phạm.

### **Định tội danh theo mặt khách quan của tội phạm**

Những dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của tội phạm có ý nghĩa định tội. Do đó, để định tội danh đúng, người định tội cũng phải xác định được các dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của tội phạm.

Các dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan bao gồm: Hành vi phạm tội; hậu quả của tội phạm; mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả xảy ra (cấu thành vật chất). Những dấu hiệu không bắt buộc trong mặt khách quan là những tình tiết không đặc trưng cho tất cả các tội phạm nên chúng không được coi là dấu hiệu bắt buộc của bất kỳ cấu thành tội phạm nào: thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, công cụ và phương tiện thực hiện tội phạm.

### ***Xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội trong quá trình định tội danh***

Hành vi phạm tội là hoạt động khách quan bên ngoài của người phạm tội. Hành vi được thực hiện bằng hành động và không hành động. Đối với hành động đây là một xử sự có ý thức, có ý chí và gây hậu quả nguy hại. Còn đối không hành động ngoài hai dấu hiệu bắt buộc nêu trên phải chứng minh được nghĩa vụ đặc biệt của chủ thể và người ấy phải có khả năng thực tế ngăn ngừa

hậu quả. Muốn đánh giá tính chất của hành vi thực hiện bằng không hành động cần đặt nó trong mối quan hệ giữa con người sống trong xã hội với bối cảnh cụ thể của xử sự đó.

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hành vi trong mặt khách quan là “hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối” được thực hiện bằng hành động. Vấn đề đặt ra khi định tội danh là có rất nhiều tội cũng có hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối, tuy nhiên thủ đoạn gian dối trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản phải được thực hiện trước khi có hành vi chiếm đoạt. Do đó khi định tội danh người định tội danh cần lưu ý vấn đề này tránh việc định tội danh sai.

### ***Xác định hậu quả của tội phạm trong quá trình định tội danh***

Căn cứ vào ý nghĩa hậu quả phạm tội đối với định tội danh và hình thức cấu tạo của quy phạm pháp luật để phân chia cấu thành tội phạm thành cấu thành vật chất và cấu thành hình thức. Cấu thành vật chất xác định hậu quả là yếu tố bắt buộc trong định tội danh. Cấu thành hình thức hậu quả không phải là yếu tố bắt buộc trong định tội danh. Tức là để định tội danh chỉ cần xác định hành vi phạm tội là đủ.

Trong khoa học pháp lý hình sự và quy định của pháp luật, người ta phân biệt ba loại hậu quả của tội phạm.

*Thứ nhất*, hậu quả được quy định là một yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm. Hậu quả trong trường hợp này có ý nghĩa định tội danh. Để định tội danh đúng bắt buộc phải xác định hậu quả của tội phạm.

*Thứ hai*, Hậu quả của tội phạm tuy không có ý nghĩa định tội danh nhưng lại có ý nghĩa định khung.

*Thứ ba*, hậu quả của tội phạm có ý nghĩa trong quyết định hình phạt.

Như vậy để định tội danh người áp dụng pháp luật chỉ cần xác định loại hậu quả thứ nhất và thứ hai. Tuy nhiên để giải quyết đúng đắn, toàn diện vụ án cần xác định tất cả loại hậu quả của tội phạm. Bởi vì, nếu không có ý nghĩa

định tội danh thì ít nhất hậu quả của tội phạm cũng có ý nghĩa trong quyết định hình phạt, trong quyết định bồi thường thiệt hại.[17, tr 103]

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có cấu thành vật chất nên việc xác định hậu quả ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là yêu cầu bắt buộc trong định tội danh. Hậu quả ở đây được xác định thông qua giá trị tài sản bị chiếm đoạt từ hai triệu đồng trở lên. Khi định tội danh ngoài việc xác định hậu quả gây thiệt hại về tài sản cần xác định thêm yếu tố hậu quả khác như “Gây hậu quả nghiêm trọng” tại khoản 1, khoản 2 Điều 139 BLHS 1999 và “Gây hậu quả rất nghiêm trọng”; “Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” tại khoản 3, khoản 4 Điều 139 BLHS. Để xác định loại hậu quả này người định tội danh cần căn cứ vào Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25 tháng 12 năm 2001 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu" của Bộ luật hình sự năm 1999. Cần lưu ý BLHS 2015 đã bỏ các loại hậu quả này trong cấu thành tội phạm của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và các tội phạm khác, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật cũng như trong việc định tội danh được chính xác, cụ thể, rõ ràng. Đây là điểm mới và tiến bộ của Bộ luật hình sự 2015.

***Xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra trong quá trình định tội danh***

Xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra trong quá trình định tội danh là yêu cầu bắt buộc đối với tội phạm có cấu thành vật chất.

Xác định quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra trong quá trình định tội danh cần phải xác định rõ những dấu hiệu sau:

Nguyên nhân bao giờ cũng có trước, hậu quả có sau. Không thể có nguyên nhân xảy ra sau hoặc đồng thời với hậu quả. Dấu hiệu này tuy không giữ vai trò quyết định, nhưng là dấu hiệu cần thiết đầu tiên cho việc kiểm tra sự tồn tại của quan hệ nhân quả.

Tòa án nhân dân tối cao qua tổng kết kinh nghiệm xét xử, đã có hướng dẫn chỉ khi nào hành vi có nhiều khả năng đưa lại hậu quả, thì hậu quả ấy mới có tính tất nhiên, và giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra mới có quan hệ nhân quả.

Từ những phân tích trên việc xác định mối quan hệ nhân quả của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được thực hiện như sau:

+ Xác định hành vi chiếm đoạt bằng thủ đoạn gian dối phải có trước hậu quả về mặt thời gian.

+ Hành vi chiếm đoạt tài sản đó có chứa đựng khả năng thực tế gây hậu quả về mặt tài sản hay không, việc xác định hậu quả khác cũng tương tự.

+ Hậu quả về mặt tài sản xảy ra trên thực tế có phải là hậu quả tất yếu do chính hành vi chiếm đoạt bằng thủ đoạn gian dối gây ra hay không.

***Xác định các dấu hiệu không bắt buộc của mặt khách quan của tội phạm trong quá trình định tội danh.***

Phương tiện, thủ đoạn, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội... đối với một số tội nhất định có ý nghĩa trong việc định tội danh hoặc trong việc định khung hình phạt.

Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thủ đoạn có ý nghĩa quan trọng trong việc định tội danh và được thể hiện trong cấu thành cơ bản của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đó là thủ đoạn gian dối, việc xác định thủ đoạn thông qua hành vi và cách thức thực hiện của chủ thể phạm tội. Cách thức và hành vi khá đa dạng có xu hướng ngày càng tinh vi hơn. Người bị hại khó có thể nhận biết được chỉ có thể nhận biết đến khi bị mất tài sản.

### **Định tội danh theo chủ thể của tội phạm**

Các dấu hiệu pháp lý của chủ thể của tội phạm được xem xét trong quá trình định tội danh bao gồm: Năng lực trách nhiệm hình sự, lứa tuổi, ngoài ra còn có các dấu hiệu khác, ví dụ: “Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân” chủ thể của tội phạm là quân nhân; các tội phạm về tình dục như



tội hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu với người dưới 16 tuổi (Điều 111, 112, 113 BLHS 1999) chỉ có thể là nam giới, phụ nữ chỉ là chủ thể của tội phạm trong trường hợp đồng phạm với tư cách người tổ chức, xúi giục, giúp sức; tội phạm về chức vụ phải là người có chức vụ, quyền hạn (Chủ thể đặc biệt)...

*Thứ nhất*, về năng lực trách nhiệm hình sự. BLHS 1999 không quy định thể nào là năng lực trách nhiệm hình sự mà chỉ quy định các trường hợp mất năng lực trách nhiệm hình sự. Do đó khi định tội danh theo chủ thể của tội phạm chủ yếu sử dụng phương pháp loại trừ.

*Thứ hai*, Về lứa tuổi, BLHS 1999 chỉ quy định lứa tuổi tối thiểu phải chịu trách nhiệm hình sự. Điều 12 BLHS quy định: “ Người từ đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên cần lưu ý một số loại tội phạm chủ thể thực hiện chỉ là người từ đủ 18 tuổi trở lên, ví dụ: Tội trốn nghĩa vụ quân sự (Điều 259 BLHS); tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp (Điều 252 BLHS) và một số tội phạm khác...

*Thứ ba*, các dấu hiệu khác ngoài năng lực trách nhiệm hình sự, lứa tuổi tối thiểu, chủ thể phải thỏa mãn những dấu hiệu khác, về cơ bản các dấu hiệu này chủ yếu có liên quan tới nghề nghiệp, chức vụ công tác. Ví dụ: nhóm tội về chức vụ, nhóm tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân...[17, tr 121]

Định tội danh “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” về mặt chủ thể dựa trên hai dấu hiệu là năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định các dấu hiệu đặc biệt khác không phải xem xét trong tội phạm này. Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trước hết là người có năng lực trách nhiệm hình, đối với người phạm tội quy định tại khoản 1, khoản 2 phải đủ 16 tuổi trở lên; còn ở khoản 3, khoản 4 phải đủ 14 tuổi trở lên. BLHS 2015 chủ thể tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có phạm vi hẹp hơn phải là người từ đủ 16 tuổi trở lên do đó khi

định tội danh dựa trên dấu hiệu chủ thể khi BLHS 2015 có hiệu lực cần phải đặc biệt chú ý về vấn đề này.

### **Định tội danh theo mặt chủ quan của tội phạm**

Cũng như mặt khách quan của tội phạm, theo quy định của BLHS các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm được chia làm hai nhóm: Nhóm các dấu hiệu bắt buộc đối với mọi tội phạm (lỗi) và nhóm các dấu hiệu không bắt buộc (động cơ, mục đích). [17, tr 129]

### ***Xác định hình thức lỗi trong quá trình định tội danh***

BLHS 1999 có đề cập khái niệm chung về các loại lỗi: Lỗi cố ý (Điều 9 BLHS) và lỗi vô ý (Điều 10 BLHS). Xác định hình thức lỗi trong quá trình định tội danh cần xác định rõ những tình tiết nào trên thực tế phản ánh ý thức và ý chí của người phạm tội đối với loại hành vi phạm tội cụ thể. Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp khi định tội danh cần xác định rõ ý thức và ý chí của người phạm tội căn cứ vào khoản 1 Điều 9 BLHS trên cơ sở phân tích đánh giá các tình tiết của vụ án để xác định lỗi một cách chính xác.

### ***Động cơ, mục đích phạm tội đối với quá trình định tội danh***

Trong quá trình định tội danh động cơ, mục đích phạm tội chỉ được xem xét trong các tội cố ý. Động cơ, mục đích có thể được đề cập trực tiếp trong cấu thành tội phạm, Ví dụ như nhóm tội về an ninh quốc gia. Động cơ, mục đích không được đề cập trực tiếp trong cấu thành tội phạm trường hợp này chiếm đa số vì động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc của mọi cấu thành tội phạm mà chỉ một số cấu thành tội phạm nhất định. Chính vì vậy, khi định tội danh, người làm công tác áp dụng pháp luật cần lưu ý xác định rõ động cơ, mục đích có phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm đó hay không. Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản động cơ, mục đích không có ý nghĩa đối với định tội danh mà chỉ có ý nghĩa đối với quyết định hình phạt.

## **2.1.2. Những yêu cầu bảo đảm quyết định hình phạt đúng**

### **2.1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa pháp lý**

Quyết định hình phạt là khái niệm được nghiên cứu từ hai góc độ khác nhau, từ góc độ luật hình sự và từ góc độ luật tố tụng hình sự. Luật hình sự đề cập tất cả các vấn đề liên quan đến nội dung của quyết định hình phạt còn Luật tố tụng hình sự đề cập đến quyết định hình phạt như là hoạt động của Tòa án trong giai đoạn xét xử. Trong đề tài này tác giả đề cập quyết định hình phạt dưới góc độ Luật tố tụng hình sự.

Theo quy định tại Điều 102 của Hiến pháp và BLTTHS thì Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền quyết định hình phạt.

Như vậy có thể hiểu: *Quyết định hình phạt một giai đoạn, một nội dung của áp dụng pháp luật thể hiện ở việc Tòa án lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể được quy định trong điều luật (khoản, điều luật) theo một thủ tục nhất định để áp dụng đối với người phạm tội thể hiện trong quyết định, bản án buộc tội.*[15, tr 386]

Quyết định hình phạt có ý nghĩa vô cùng to lớn, đặc biệt quan trọng về chính trị và lập pháp thể hiện:

*Một là*, Cùng với định tội danh, quyết định hình phạt thể hiện sự cao nhất, tập trung nhất trong việc áp dụng pháp luật hình sự vào đấu tranh chống tội phạm.

*Hai là*, Quyết định hình phạt tạo cơ sở quan trọng để đạt được mục đích của hình phạt.

*Ba là*, quyết định hình phạt đúng là cơ sở pháp lý đảm bảo và nâng cao hiệu quả của hình phạt, cũng như là điều kiện đảm bảo tính khả thi của hệ thống hình phạt trong thực tiễn.

Quyết định hình phạt chỉ đặt ra đối với các trường hợp người phạm tội không được miễn TNHS hoặc hình phạt. Trong trường hợp người được tòa án miễn TNHS thì đương nhiên không phải chịu hình phạt với tính chất là hậu quả

pháp lý cho việc thực hiện tội phạm, theo đó việc quyết định hình phạt sẽ không đặt ra trong trường hợp này, cũng giống như quyết định hình phạt, miễn hình phạt là chính sách khoan hồng của nhà nước ta đối với người phạm tội, miễn hình phạt được thực hiện sau khi đã định tội danh và xác định TNHS do đó miễn hình phạt thuộc nội dung của quyết định hình phạt.

#### *2.1.2.2. Căn cứ quyết định hình phạt*

Tại Điều 45 BLHS 1999 quy định về căn cứ quyết định hình phạt như sau: “ Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS”. Đây là những căn cứ chung có tính chất bắt buộc trong mọi trường hợp phải áp dụng Tòa án khi quyết định hình phạt. Căn cứ này tuy có mối quan hệ với nhau nhưng đều có tính độc lập tương đối.

#### **Các quy định của Bộ luật hình sự**

- Những quy định liên quan đến nguyên tắc xử lý, đến hình phạt và quyết định hình phạt có tính định hướng chung cho việc quyết định hình phạt: Nguyên tắc xử lý (Điều 3); Miễn TNHS (Điều 19 và Điều 25); Mục đích của hình phạt (Điều 27); Các hình phạt (Điều 28); Những quy định về nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng của từng hình phạt (từ Điều 29 đến Điều 40); Căn cứ quyết định hình phạt (Điều 45); Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên (Điều 69); Các hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên (Điều 71)

- Các quy định cụ thể về quyết định hình phạt: Các tình tiết giảm nhẹ TNHS (Điều 46); Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật (Điều 47); các tình tiết tăng nặng TNHS (Điều 48); Tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 49); Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 50); Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 51); Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 52); Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 53); Miễn hình phạt (Điều 54).

- Quy định quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Điều 139 BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) gồm 4 khung hình phạt trong đó khoản 1 là khung hình phạt cơ bản; khoản 2, 3 và 4 khung tăng nặng; khoản 5 là hình phạt bổ sung.

### **Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội**

Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đã được nhà làm luật xác định làm căn cứ phân loại tội phạm, xác định khung hình phạt cho từng tội phạm. Tuy nhiên, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội còn được thể hiện ngay trong một khung hình phạt.

Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội phụ thuộc vào tất cả các yếu tố cấu thành tội phạm, bởi vì tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, nếu hành vi đó tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm (khoản 4 Điều 8 BLHS 1999). Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhà làm luật đã chia tội phạm ra làm bốn loại: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Ngay trong một loại tội phạm, do tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng khác nhau, nên mức hình phạt trong một khung hình phạt cũng khác nhau.

Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội phụ thuộc vào tính chất quan trọng của khách thể bị xâm phạm, vào hành vi phạm tội và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, vào lỗi, mục đích, động cơ của người phạm tội, vào các tình tiết có liên quan đến nhân thân của người phạm tội. Tuy nhiên trong phạm vi cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội khi quyết định hình phạt, chủ yếu cân nhắc các yếu tố thuộc về hành vi, hậu quả, lỗi, động cơ, mục đích, còn yếu tố thuộc về khách thể đã được xác định để phân loại tội phạm thành các chương khác nhau.

## **Nhân thân người phạm tội**

Nhân thân người phạm tội là toàn bộ các yếu tố về tự nhiên và xã hội có liên quan đến người phạm tội, bao gồm: tuổi đời, tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, quá trình công tác, thành tích, kỷ luật, lịch sử bản thân, hoàn cảnh gia đình... Các yếu tố về nhân thân người phạm tội được thể hiện trong lý lịch bị can và các tài liệu khác có liên quan đến nhân thân người phạm tội. Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì các yếu tố về nhân thân của người phạm tội phải được cơ quan tiến hành tố tụng thu thập đầy đủ có trong hồ sơ vụ án như là một tài liệu chính thức. Bản kết luận điều tra của Cơ quan điều tra, bản cáo trạng của Viện kiểm sát và bản án của Tòa án phải ghi đầy đủ các yếu tố về nhân thân của người phạm tội, vì đây chính là một trong những căn cứ để quyết định hình phạt, thiếu nó thì việc quyết định hình phạt sẽ không được chính xác, không đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

Trong một số trường hợp, các yếu tố về nhân thân người phạm tội đã được nhà làm luật quy định là yếu tố loại trừ trách nhiệm hình sự, yếu tố miễn hình phạt, yếu tố định tội, định khung hình phạt hoặc quy định là tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Tuy nhiên, trong trường hợp các yếu tố về nhân thân người phạm tội chưa được quy định là yếu tố định tội, định khung hình phạt hoặc quy định là tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thì khi quyết định hình phạt, Tòa án phải xem xét để áp dụng một hình phạt cho tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, khi xem xét nhân thân người phạm tội với ý nghĩa là một căn cứ để quyết định hình phạt, Tòa án phải xem xét cả mặt tốt, mặt xấu, đồng thời phải đánh giá được khả năng phát triển nhân cách của họ, khả năng cải tạo cũng như các vấn đề ảnh hưởng đến quá trình cải tạo họ trở thành người có ích cho cộng đồng, gia đình và xã hội.

## **Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS**

Để cho việc vận dụng những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự được đúng đắn cơ quan tố tụng đồng thời phải chú ý đến các nguyên tắc sau:

1. Theo quy định tại khoản 3 Điều 46 và khoản 2 Điều 48 BLHS 1999 thì: Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự;

2. Dựa trên cơ sở nguyên tắc pháp chế Xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, Luật quy định: khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi trong bản án (khoản 2 Điều 46). Ngược lại, ngoài các tình tiết được quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS, Tòa án không được coi các tình tiết khác là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự;

3. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự có ý nghĩa pháp lý, xã hội, chính trị không đồng đều nhau. Có tình tiết thì ảnh hưởng rất lớn đến việc quyết định hình phạt và đối với mọi trường hợp phạm tội, nhưng có tình tiết thì ảnh hưởng ít hơn. Có tình tiết chỉ có ý nghĩa đáng kể với một số tội phạm, còn đối với những tội phạm khác thì chỉ có ý nghĩa rất hạn chế;

4. Trong một vụ án có nhiều tình tiết, có thể vừa có tình tiết giảm nhẹ, vừa có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Cho nên, những tình tiết này không những cần đánh giá riêng lẻ mà còn phải được đánh giá tổng hợp trong mối liên hệ biện chứng và ảnh hưởng qua lại với nhau trong toàn bộ vụ án;

5. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự chỉ cho phép giảm nhẹ hoặc tăng nặng trong giới hạn của khung hình phạt nhất định. Dù có nhiều tình tiết tăng nặng, Tòa án cũng không được quyết định cho người phạm tội một hình phạt cao hơn mức tối đa đã được quy định trong khung hình phạt đó. Nhưng Tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định cho tội phạm hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn nếu có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điều 47 BLHS.

## 2.2. Thực tiễn định tội danh về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

### 2.2.1. Những kết quả đạt được

Bắc Giang là một tỉnh thuộc vùng Đông bắc Việt Nam, với dân số 1.624.456 người, có 21 dân tộc, trong đó có 20 dân tộc thiểu số, trình độ văn hóa, nhận thức xã hội, pháp luật không đồng đều, từ năm 2012 là tỉnh nằm trong quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội. Bắc Giang giáp với nhiều tỉnh thành, phía bắc giáp Lạng Sơn, phía đông giáp Quảng Ninh, phía tây giáp Thái Nguyên và Hà Nội, phía nam giáp Bắc Ninh và Hải Dương. Trong thời kỳ từ năm 2011 đến 2015 tỉnh Bắc Giang đạt được nhiều thành tựu về kinh tế tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GDP) bình quân ước đạt 9,4%/năm, trong đó, công nghiệp - xây dựng đạt 16,3% (công nghiệp tăng 19,8%, xây dựng tăng 7,5%), dịch vụ đạt 6,8%, nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,6%.[42] Bên cạnh những thành tựu đó tình hình tội phạm trên địa bàn tỉnh cũng diễn biến khá phức tạp. Trong những năm gần đây tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng không ngừng gia tăng về số lượng. Điều đó thể hiện qua bảng số liệu sau:

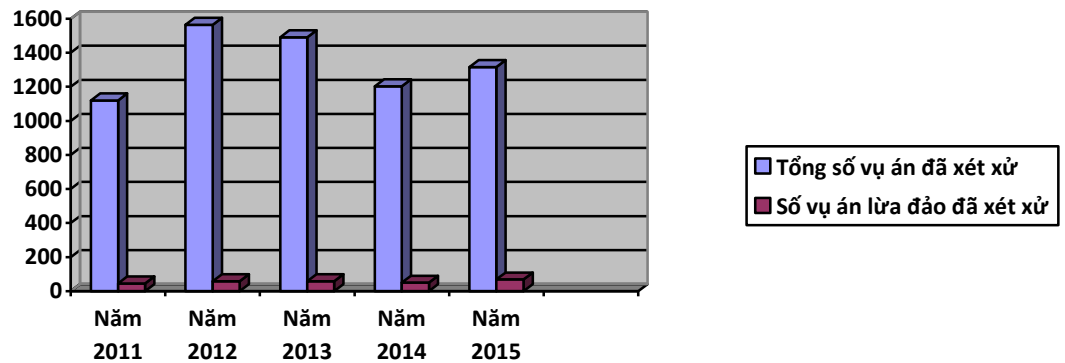
**Bảng 2.1: Số liệu các vụ án, bị cáo nói chung và các vụ án, bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản**

Năm	Tổng số vụ án/ số bị cáo đã xét xử về các tội	Số vụ án/ số bị cáo đã xét xử về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	Tỷ lệ % số vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản	Tỷ lệ % số bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản
2011	1120 vụ/1289 bị cáo	45 vụ/50 bị cáo	4,02	3,88
2012	1564 vụ/1654 bị cáo	59 vụ/66 bị cáo	3,77	4
2013	1491 vụ/1560 bị cáo	58 vụ/69 bị cáo	3,89	4,42
2014	1203 vụ/1280 bị cáo	50 vụ/62 bị cáo	4,15	4,84
2015	1316 vụ/1395 bị cáo	69 vụ/81 bị cáo	5,24	5,81

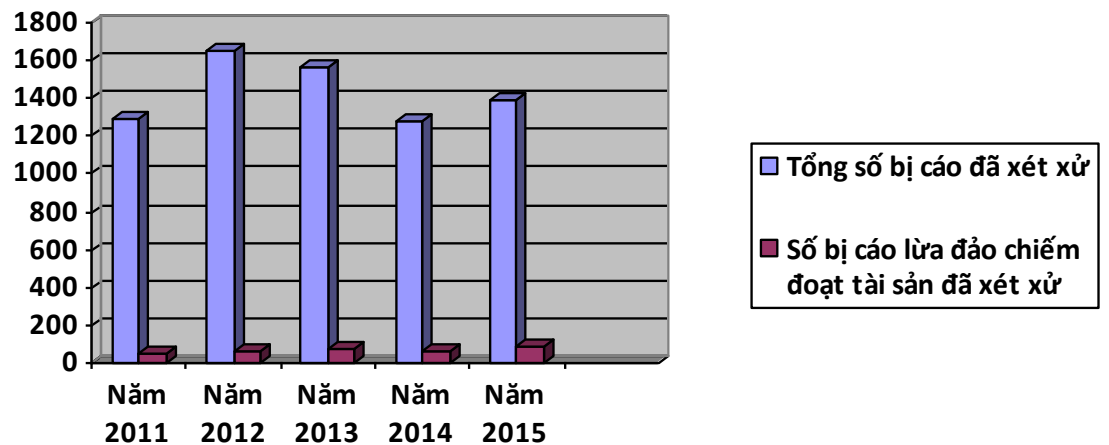


Nguồn: TAND tỉnh Bắc Giang

**Biểu 2.2 : Tổng số vụ án và số vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã xét xử**



**Biểu 2.3: Tổng bị cáo và bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã xét xử**



Qua bảng số liệu, biểu đồ chúng ta có thể thấy số vụ án/số bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu tội phạm hàng năm. Trong giai đoạn từ 2011 đến 2015 số vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản chiếm tỷ lệ khoảng từ 3,7% đến 5,2% trong tổng số vụ án đã xét xử, số lượng bị cáo có cao hơn nhưng chỉ chiếm tỷ lệ khoảng từ 3,8% đến 5,8% trong tổng số bị cáo đã xét xử. Tuy nhiên có thể thấy tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản diễn biến phức tạp trong giai đoạn từ 2011 đến 2015 có sự gia tăng cả về số vụ

và số bị cáo nhưng tăng không đều trong tất cả các năm. Cụ thể năm 2011 đến 2012 tăng 14 vụ và 16 bị cáo tăng 23,7 % về số vụ và 24,2% về số bị cáo so với cùng kỳ năm 2011; năm 2012 đến 2013 tăng 3 bị cáo và giảm 1 vụ tăng 4,3% về số bị cáo nhưng giảm 1,7% về số vụ so với cùng kỳ năm 2012. Năm 2013 đến 2014 có chiều hướng giảm nhẹ cả số vụ và số bị cáo giảm 8 vụ và 7 bị cáo 13,8% về số vụ và 10,1% số bị cáo so với cùng kỳ 2013. Năm 2014 đến 2015 lại tăng mạnh trong đó tăng 19 vụ và 19 bị cáo tăng 27,5% về số vụ và 23,4% số bị cáo so với cùng kỳ năm 2014 so với năm 2011 tăng 24 vụ và 31 bị cáo tăng 34,8% số vụ và 38,3% số bị cáo so với cùng kỳ 2011. Như vậy qua phân tích số liệu cho thấy tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản vẫn có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Số lượng biến động mạnh qua từng năm, chứng tỏ tính chất phức tạp của loại tội phạm này tồn tại trong đời sống xã hội.

Trước tình hình trên, dưới sự chỉ đạo của Đảng và sự quan tâm phối hợp của các cấp, các ngành, các Cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Qua khảo sát, đánh giá án lừa đảo chiếm đoạt tài sản cho thấy đa phần án lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại tỉnh Bắc Giang các cơ quan tiến hành tố tụng đều xác định chính xác các dấu hiệu cấu thành tội phạm của tội lừa đảo chiếm tài sản trong việc định tội danh. Thông qua quá trình xét xử các cơ quan tiến hành tố tụng cũng thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật góp phần hạn chế đáng kể loại tội phạm này xảy ra trên địa bàn.

Kết quả đạt được trước hết do năng lực, trình độ chuyên môn của những người tham gia tố tụng như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm ngày càng được nâng lên, do đó thể hiện trong việc áp dụng đúng và đầy đủ các quy định pháp luật về định tội danh. Sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo các cấp, các chỉ thị, văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của BCA, VKSNDTC,

TANDTC khá đầy đủ, toàn diện tạo điều kiện cho các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng pháp luật đúng đắn và thống nhất.

### **2.2.2. Những vi phạm, sai lầm**

Định tội danh là quá trình áp dụng pháp luật hình sự vào đời sống xã hội. Đây là quá trình đòi hỏi người áp dụng pháp luật phải am hiểu sâu về các quy định của pháp luật hình sự, vận dụng linh hoạt vào các tình huống cụ thể xảy ra trong thực tiễn. Tuy nhiên bản thân các quan hệ phát sinh trong thực tiễn vô cùng đa dạng, phức tạp nếu áp dụng không chuẩn xác sẽ dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng trong việc định tội danh sai dẫn đến bỏ lọt tội phạm và làm oan người vô tội.

Qua quá trình nghiên cứu, xử lý án lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, quá trình áp dụng pháp luật và định tội danh hay vướng phải một số vi phạm, sai lầm phổ biến sau:

- Trong một số vụ án liên quan đến “Sở hữu tài sản” thường có sự nhầm lẫn giữa hành vi của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản, hoặc giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Hình sự hóa các quan hệ dân sự.

**Vụ án thứ nhất Nguyễn Mạnh Thu:** Ông Nguyễn Mạnh Thu, thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc điều hành quỹ tín dụng nhân dân xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Trong quá trình làm việc Ông Nguyễn Mạnh Thu đã thực hiện những hành vi sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của ông Lưu Văn Đẩu. Ngày 26/02/2012, Thu đến nhà ông Đẩu chơi và biết ông Đẩu có tiền muốn gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân (TDND) xã Lam Cốt. Nguyễn Mạnh Thu nói với ông Lưu Văn Đẩu giao tiền để Thu làm thủ tục gửi giúp và sẽ giao lại sổ tiết kiệm tận nhà. Do tin tưởng nên ông Đẩu đã giao số tiền 40.000.000 đồng cho Thu. Số tiền nhận của ông Đẩu, Thu không nộp về Quỹ TDND xã Lam Cốt mà giữ lại chi tiêu cá nhân. Để chiếm đoạt số tiền này, ngay sau khi nhận tiền của ông

Đầu, Thư đã về trụ sở Quỹ TDND xã Lam Cốt lấy trộm 01 phôi sổ tiết kiệm có kỳ hạn và tự viết nội dung vào sổ tiết kiệm thể hiện: ông Lưu Văn Đầu gửi tiết kiệm số tiền 40.000.000 đồng, kỳ hạn 24 tháng, ngày đến hạn 27/02/2014, lãi suất là 1,6 % /tháng; Thư ký giả chữ ký, họ tên của kế toán, thủ quỹ và đóng dấu của Quỹ TDND xã Lam Cốt. Sau khi hoàn thiện sổ tiết kiệm, cũng trong ngày 27/02/2012 Thư đến nhà giao sổ cho ông Lưu Văn Đầu.

2. Cũng với cách làm trên Thư đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của bà Dương Thị Hoạt với số tiền 100.000.000 đồng ngày 18/02/2013; ông Giáp Văn Duyên số tiền 1.322.050.000 đồng ngày 26/3/2013 và 26/6/2013; ông Dương Công Ban số tiền 90.000.000 đồng ngày 10/01/2013 và 22/02/2013.

3. Hành vi chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Văn Chí. Nguyễn Mạnh Thư có quen biết ông Nguyễn Văn Chí. Thư đặt vấn nhờ ông Chí đứng tên làm thủ tục vay số tiền 150.000.000 đồng tại Quỹ TDND xã Lam Cốt, tài sản bảo đảm là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Chí. Thư cam kết chịu trách nhiệm thanh toán số tiền gốc, lãi theo đúng thời hạn. Do tin tưởng Thư là Giám đốc Quỹ TDND xã Lam Cốt nên ông Chí đồng ý. Ngày 07/01/2013, ông Chí đã đến Quỹ TDND xã Lam Cốt dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình làm thủ tục thế chấp vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng. Sau khi lấy được tiền ông Chí đã giao toàn bộ số tiền đã vay cho Thư tại nhà ông Chí không làm giấy tờ biên nhận gì. Do Thư không thực hiện việc trả tiền lãi như đã cam kết với ông Chí nên Quỹ TDND xã Lam Cốt đã thông báo và yêu cầu ông Chí trả nợ. Ngày 08/01/2014 tại nhà ông Chí, Thư đã viết giấy “Biên nhận vay nợ” số tiền là 150.000.000 đồng cho ông Chí và cam kết nếu không trả số tiền vay trên Thư hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại bản cáo trạng số 03/KSĐT-KTCV ngày 13/02/2015, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ra quyết định truy tố đối với bị can Nguyễn Mạnh Thư về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”, theo điểm a khoản 4 Điều 280 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa Người bào chữa cho bị

cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, theo khoản 4 Điều 140 của Bộ luật hình sự.

Việc định tội danh trong bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và của người bào là chưa chuẩn xác vì những căn cứ sau:

*Thứ nhất*, Xét về khách thể và chủ thể của tội phạm: Quỹ tín dụng nhân dân xã Lam Cốt, huyện Tân Yên không có hoạt động quản lý nhà nước, là tổ chức kinh tế không có vốn góp của nhà nước, vốn thành lập doanh nghiệp do các thành viên là cá nhân góp, hoạt động tự chịu trách nhiệm, các thành viên trong Quỹ tín dụng nhân dân Lam Cốt hưởng lương từ kết quả hoạt động của Quỹ mà không phải từ ngân sách nhà nước, hoạt động của Quỹ tín dụng không phải là hoạt động công vụ mà vì lợi ích của Quỹ, các thành viên của quỹ. Các cán bộ quản lý Quỹ tín dụng nhân dân Lam Cốt không thuộc trường hợp quy định tại Nghị định số 66/2011/NĐ-CP ngày 01/8/2011 của Chính phủ. Do vậy, Giám đốc và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân xã Lam Cốt không thuộc chủ thể và khách thể theo quy định tại Điều 277 của Bộ luật hình sự, nên hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Mạnh Thư chiếm đoạt tiền của người gửi tiền tiết kiệm không phạm vào tội quy định tại Điều 280 của Bộ luật hình sự.

*Thứ hai*, xét về hành vi phạm tội do cần tiền chi tiêu, trang trải nợ nần, bị cáo Nguyễn Mạnh Thư đã có ý định chiếm đoạt tiền của những người quen có nhu cầu gửi tiền tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Để chiếm đoạt được bị cáo đã thực hiện hành vi gian dối dùng thủ đoạn gian dối lấy trộm phôi tiết kiệm, giả mạo chữ ký của kế toán, thủ quỹ để chiếm đoạt của ông Giáp Văn Duyên 1.322.050.000 đồng, chiếm đoạt của ông Lưu Văn Đẩu 40.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà Dương Thị Hoạt 100.000.000 đồng, chiếm đoạt của ông Dương Công Ban 90.000.000 đồng. Hành vi khách quan của bị cáo cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chứ không phải tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa khi luận tội đã đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Mạnh Thu phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của những người bị hại như ông Lưu Văn Đâu, ông Giáp Văn Duyên, bà Dương Thị Hoạt, ông Dương Công Ban và ông Nguyễn Văn Chỉ; Áp dụng điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 139, điểm p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm c, g khoản 1 Điều 48, Điều 33 của BLHS; xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh Thu từ 17 năm đến 18 năm tù, cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong 3 năm;

Như vậy, quá trình xét xử Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về cơ bản đã khắc phục ngay những sai lầm về việc định tội danh trong bản cáo trạng đã truy tố, tại phiên tòa xét xử hình sự sơ thẩm đã được thể hiện trong luận tội. Đảm bảo vụ án được xét xử đúng người, đúng tội. Tuy nhiên trong Luận tội Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang vẫn buộc tội Nguyễn Mạnh Thu lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn Chỉ là chưa chuẩn xác. Theo hồ sơ của vụ án cùng với việc xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa đã xác định bị cáo Nguyễn Mạnh Thu nhờ ông Nguyễn Văn Chỉ đứng ra vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân, sau đó đưa lại cho Thu sử dụng tiền vay, bị cáo không có thủ đoạn gian dối với ông Nguyễn Văn Chỉ, hai bên thoả thuận và tự nguyện, quan hệ giữa bị cáo và ông Chỉ là quan hệ dân sự nên không xem xét trách nhiệm hình sự của bị cáo về quan hệ này trong vụ án. [45]

- Có sự nhầm lẫn giữa “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với “Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”...

### **Vụ án thứ hai Nguyễn Thị Yến:**

1. Chiếm đoạt của bà Lã Thị Xuân Điều. Ngày 02/9/2008, Yến vay bà Điều 400.000.000 đồng. Yến nói vay nóng để đáo hạn ngân hàng. Bà Điều tin tưởng cho Yến vay tiền, có viết giấy biên nhận nợ số tiền trên. Ngày 01/12/2008, bà Điều mua của Yến một chiếc xe ô tô hiệu Camry với giá 57.000 USD, thỏa thuận quy ra tiền Việt Nam là 991.000.000 đồng. Yến viết giấy bán

xe với nội dung bà Điều đã thanh toán đủ 991.000.000 đồng. Yến cam kết 10 ngày sau sẽ giao đầy đủ giấy tờ xe. Cũng trong ngày 01/12/2008, Yến vay của bà Điều 3.346.000.000 đồng và viết giấy vay tiền hạn 2 tháng thanh toán hết.

Ngày 07/12/2008, anh Trần Duy Khánh và Vi Thế Hưng là nhân viên của Công ty TNHH thương mại công nghiệp Hoà Bình có trụ sở tại số 545 đường Nguyễn Văn Cừ - quận Long Biên - thành phố Hà Nội đến gặp bà Điều đòi số tiền 19.000 USD. Đây là số tiền mà Yến còn nợ công ty khi mua xe ô tô trên. Bà Điều gọi điện thoại hỏi thì Yến thừa nhận còn nợ 19.000 USD nên công ty không giao giấy tờ xe. Yến bảo bà Điều trả nợ thay cho Yến. Khi nào Yến bán đất sẽ trả tiền. Do không có tiền trả nên bà Điều phải bán xe lại cho Công ty với giá 604.000.000 đồng và chịu thiệt hại 387.000.000 đồng.

Căn cứ tài liệu hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định: Tổng cộng Yến đã chiếm đoạt của bà Điều 4.133.000.000 đồng.

2- Chiếm đoạt của bà Hoàng Thị Hoà. Từ tháng 3/2008 đến tháng 11/2008, bà Hoà đã nhiều lần cho Yến vay tiền. Cụ thể như sau: Tháng 3/2008 Yến vay 300.000.000 đồng; tháng 6/2008 Yến vay 200.000.000 đồng; tháng 8/2008 Yến vay 200.000.000 đồng; tháng 10/2008 Yến vay 600.000.000 đồng; tháng 11/2008 Yến vay 500.000.000 đồng; Ngày 28/11/2008 Yến vay 1.000.000.000 đồng; Trong quá trình vay, Yến thanh toán trả lãi cho bà Hoà đầy đủ. Ngày 01/12/2008, Yến và bà Hoà thống nhất với nhau số tiền vay gốc là 2.800.000.000 đồng và viết gộp vào 01 giấy vay tiền rồi huỷ các giấy vay trước đó đi. Căn cứ kết quả điều tra xác định bà Hoà cho Yến vay 2.800.000.000 đồng, trả thay cho Yến vào chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Dĩnh Kế số tiền 1.196.688.500 đồng. Tổng hai khoản là 3.996.688.500 đồng. Sau đó Yến đã đồng ý bán 05 chiếc xe ô tô cho Đào Sơn Lâm với giá 1.800.000.000 đồng để trả nợ cho bà Hoà. Số tiền này được đối trừ khoản tiền bà Hoà đứng ra trả hộ Yến vào ngân hàng, còn 603.311.500 đồng đối trừ vào

khoản tiền 2.800.000.000 đồng Yên vay của bà Hòe. Như vậy, Yên còn chiếm đoạt của bà Hòe 2.196.688.500 đồng.

### 3- Chiếm đoạt của bà Hoàng Thị Suốt

Ngày 15/10/2008, Yên vay của bà Suốt 380.000.000 đồng và viết hai giấy biên nhận gồm một giấy vay 180.000.000 đồng và một giấy vay 200.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 30/KSĐT-TA ngày 18/5/2015, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để xét xử bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự. Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Yên phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, khoản 2 Điều 46, Điều 33 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Yên từ 18 năm tù đến 19 năm tù.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ nhận thấy tại thời điểm các bên giao nhận tiền vay, Nguyễn Thị Yên không có ý thức chiếm đoạt số tiền của những người cho bị cáo Yên vay. Việc vay tiền là hoàn toàn tự nguyện có lãi hoặc không có lãi, sử dụng đúng mục đích vay. Do vậy bị cáo Yên không có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của người cho vay tại thời điểm vay và nhận tiền vay. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản phải xuất phát từ ý thức chiếm đoạt trước khi thực hiện hành vi gian dối. Sau khi bị cáo bị vỡ nợ, bị cáo đã có thời gian bỏ trốn khỏi địa phương từ tháng 01/2009 đến 31/5/2009 thì bị bắt về tội “Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới” như Bản kết luận điều tra của Cơ quan CSĐT Bộ Công an, sau khi chấp hành án xong, Nguyễn Thị Yên về địa phương không có khai báo với chính quyền địa phương, Cơ quan điều tra xác minh và lấy lời khai của người nhà bị cáo như mẹ bị cáo, em gái bị cáo xác định bị cáo không có mặt ở



địa phương, ở nơi cư trú, không khai báo tạm vắng, tạm trú; Do vậy có căn cứ xác định Nguyễn Thị Yên trốn tránh việc trả nợ cho các chủ nợ, nên bị cáo đã có hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” mới đúng theo quy định của pháp luật.[45]

Ngoài ra trong thực tiễn định tội danh thường xuất hiện một số vi phạm, sai lầm trong việc định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy một số trường hợp chưa xảy ra trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nhưng đã phổ biến ở nhiều địa phương. Việc nghiên cứu các vi phạm, sai lầm này sẽ giúp các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sẽ tránh được những sai sót tương tự khi định tội danh đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- *Thứ nhất*, Dân sự hóa quan hệ pháp luật hình sự:

Trong thực tiễn hiện nay, một số Tòa án đánh giá chưa đúng, chưa chính xác và đầy đủ về việc xác định dấu hiệu phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đặc biệt là mục đích chiếm đoạt tài sản. Nhiều trường hợp người phạm tội thực hiện thủ đoạn gian dối thông qua các giao dịch dân sự nhằm che dấu mục đích chiếm đoạt tài sản và từ đó để tránh áp dụng biện pháp hình sự. Vụ việc sau đây là một minh chứng: Ông Phạm Văn Q có một căn nhà cần bán và đã cho 12 người đặt cọc, số tiền của mỗi người ít nhất là 100 triệu đồng và có người đặt cọc tới 300 triệu đồng, tổng số tiền đặt cọc lên tới hơn 2 tỷ đồng. Trong khi đó căn nhà giá trị thật khoảng 4 tỷ đồng. Chủ nhà cố tình đưa giá thấp để lôi kéo người vào mua và người đặt cọc. Sau đó ông Q bán nhà với giá 3,8 tỷ đồng cho một trong số người đặt cọc và dùng tiền này để trả các khoản nợ khác.

Các hợp đồng đặt cọc đều cam kết sẽ bồi thường hai lần số tiền đã đặt cọc mua căn nhà nếu chủ nhà không bán. Những người đặt cọc tiền đã gửi đơn đề nghị đến cơ quan Công an. Khi xử lý vụ việc này, cơ quan Công an quận M, thành phố H lại cho rằng đây chỉ là một tranh chấp dân sự nên hướng dẫn người bị hại khởi kiện bằng vụ án dân sự.

Trong vụ việc trên ông Q biết rõ số nợ của mình, giá trị tài sản của mình hoàn toàn không thể hoàn trả, bồi thường tài sản cho người khác nếu vi phạm hợp đồng mua bán nhà mà vẫn nhận tiền, ký các hợp đồng đặt cọc với nhiều người, điều này thể hiện rõ ý thức chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội tham ô tài sản

Tội tham ô tài sản và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có thể có cùng thủ đoạn gian dối, cùng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản. Điểm khác nhau căn bản tài sản bị chiếm đoạt ở tội tham ô là tài sản do chính người đó có trách nhiệm quản lý, còn tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì tài sản bị chiếm đoạt đang do người khác quản lý. Vụ án sau đây là một ví dụ: Phòng giáo dục và Đào tạo huyện T là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện T, quản lý các đơn vị trực thuộc là trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Các trường này sử dụng ngân sách nhà nước do Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phân bổ dự toán và bổ sung ngân sách hàng năm. Số tiền do ngân sách nhà nước cấp từ kho bạc huyện quản lý.

Từ năm 2006 đến năm 2008, nhân viên kế toán, kế toán trưởng tại một số trường tiểu học đã cấu kết với nhau giả mạo chữ ký của Hiệu trưởng trong giấy rút tiền dự toán kiêm lĩnh tiền mặt, sử dụng bảng kê tăng giờ, tăng buổi đã thanh toán và quyết toán để rút tiền mặt tại Kho bạc nhà nước huyện T để tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt từ Kho bạc nhà nước là trên 500 triệu đồng. Án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh C xử phạt các bị cáo về tội tham ô tài sản.

Trong vụ việc trên việc xử phạt các bị cáo tội tham ô tài sản là chưa chuẩn xác, người quản lý tài sản tại thời điểm các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản là Kho bạc nhà nước huyện T chứ không phải là tài sản của các trường học được phân bổ ngân sách nên không thể coi các bị cáo phạm tội tham ô tài sản được. Bởi tham ô tài sản là người có chức vụ, quyền hạn

chiếm đoạt tài sản đang do mình có trách nhiệm quản lý. Do đó hành vi của các bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mới chính xác.[10, tr.129]

- Pháp luật nước ta vẫn chưa ghi nhận pháp nhân là chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Mặc dù BLHS 2015 có nhiều điểm mới và tiên bộ khi lần đầu tiên quy định Pháp nhân là chủ thể của một số tội phạm nhất định. Tuy nhiên cần thấy rằng trong thời gian qua có hàng loạt các công ty bán hàng đa cấp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, nhưng đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối nhưng không thể xử lý hình sự đối với các pháp nhân này. Vì thế chúng vẫn hoạt động ngang nhiên với nhiều hình thức tinh vi và xảo quyệt hơn.

Những khó khăn, vướng mắc và thiếu sót trên đây có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau như quy định của BLHS về các dấu hiệu định tội chưa thật cụ thể, rõ ràng, còn sử dụng nhiều quy phạm đánh giá, nhưng không chỉ ra tiêu chí đánh giá; các văn bản hướng dẫn thi hành chưa ban hành kịp thời, đầy đủ; người định tội danh (các cơ quan tiến hành tố tụng còn hạn chế về trình độ chuyên môn, năng lực công tác...)

### **2.3. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản**

#### **2.3.1. Những kết quả đạt được**

Quyết định hình phạt như tác giả nghiên cứu luận văn đã phân tích ở trên, đó là một giai đoạn, mỗi nội dung của áp dụng pháp luật thể hiện ở việc Tòa án lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể được quy định trong điều luật (khoản, điều luật) theo một thủ tục nhất định để áp dụng đối với người phạm tội thể hiện trong Bản án buộc tội. Một bản án có tính giáo dục, răn đe hay không đối với người phạm tội, làm người phạm tội tâm phục, khẩu phục hay không phụ thuộc vào quyết định hình phạt.

Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thể hiện chi tiết qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2.4: Hình phạt được áp dụng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Năm	Xét xử		Hình phạt áp dụng						
	Vụ	Bị cáo	Án treo	Cải tạo không giam giữ	Tù dưới 03 năm	Tù từ 03 năm đến 07 năm	Tù từ 07 năm đến 15 năm	Tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân	Hình phạt bổ sung
2011	45	50	5	0	30	5	7	3	0
2012	59	66	23	0	31	2	3	7	1
2013	58	69	13	0	44	6	1	5	1
2014	50	62	9	0	38	4	9	2	0
2015	69	81	15	0	49	6	9	2	0
<b>Tổng</b>	<b>281</b>	<b>328</b>	<b>65</b>	<b>0</b>	<b>192</b>	<b>23</b>	<b>29</b>	<b>19</b>	<b>2</b>

Nguồn: TAND tỉnh Bắc Giang

Qua bảng số liệu thống kê và nghiên cứu các bản án đã xét xử cho thấy các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản phổ biến là tù dưới 03 năm là 192 bị cáo chiếm 58,54% tổng số bị cáo đã bị xét xử ; án treo là 65 bị cáo chiếm 19,82% tổng số bị cáo; Tù từ 03 năm đến 07 năm là 23 bị cáo chiếm 7,01 % tổng số bị cáo đã bị xét xử; Tù từ 07 năm đến 15 năm là 29 vụ chiếm 8,84%; Tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân là 19 bị cáo chiếm 5,79 % tổng số bị cáo;

Thực tiễn nghiên cứu các bản án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhận thấy trong quá trình xét xử Hội đồng xét xử khi quyết định hình phạt đều dựa vào các căn cứ quyết định hình phạt đó là các quy định của BLHS; xem xét những vấn đề về nhân thân người phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS; xem xét mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà người phạm tội

đã thực hiện. Để đảm bảo ra một bản án có căn cứ và đúng pháp luật. Không có trường hợp nào các căn cứ áp dụng khi quyết định hình phạt bị thiếu hoặc áp dụng không chính xác...

### **2.3.2. Những vi phạm, sai lầm**

Thực tiễn xét xử tại tỉnh Bắc Giang khi quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản gặp phải một số vi phạm, sai lầm chủ yếu sau:

- Việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ và tình tiết tăng nặng khi quyết định hình phạt chưa chuẩn xác. Có sự vênh nhau giữa người bào chữa, Viện kiểm sát và Tòa án.

#### **Ví dụ trong vụ án Nguyễn Mạnh Thu:**

Viện kiểm sát đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 139, điểm p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm c, g khoản 1 Điều 48, Điều 33 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh Thu từ 17 năm đến 18 năm tù, cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong 3 năm;

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo mức hình phạt 12 năm tù.

Hội đồng xét xử tuyên án. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Phạm tội nhiều lần, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự. Không áp dụng tình tiết tăng nặng “Lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội” tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS chức vụ của bị cáo không thoả mãn quy định tại Điều 277 của Bộ luật hình sự. Không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở điểm b khoản 1 Điều 46 của BLHS là chưa đủ cơ sở vì tuy có việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại nhưng số tiền đã bồi thường so với tiền chiếm đoạt chiếm tỷ lệ nhỏ 55.000.000 đồng/1.522.050.000 đồng nên chỉ cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự.[45]

### **Ví dụ trong vụ án Trần Văn Trường:**

Do cần tiền để trả nợ vay, kinh doanh và chi tiêu cá nhân nên khoảng cuối năm 2011, Trường đã tự nghĩ ra chương trình nộp tiền đặt cọc để ký kết làm đại lý chiết khấu của Chi nhánh Công ty thông tin di động Bắc Giang theo hai hình thức: Nếu nộp tiền đặt cọc mức 60.000.000 đồng, thì được hưởng chiết khấu 10% trên 01 tháng của số tiền đặt cọc. Nếu nộp mức 80.000.000 đồng, thì được hưởng 11% trên 01 tháng của số tiền đặt cọc, thời hạn ký hợp đồng là 3 tháng. Khi nào hết chương trình làm đại lý chiết khấu thì Chi nhánh công ty sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã đặt cọc. Để các ông, bà: ông Tân, ông Chính, ông Biên, bà Hương, ông Huy tin tưởng vào chương trình làm đại lý được hưởng hoa hồng chiết khấu là có thật, Trần Văn Trường thiết lập ra hợp đồng ký kết đại lý chiết khấu giữa Chi nhánh Công ty thông tin di động Bắc Giang với các ông Tân, Biên, Chính, Huy và bà Nguyễn Thị Thu Hương. Do tin Trường nên các ông Tân, ông Biên, ông Chính, ông Huy, bà Hương đã đồng ý tham gia ký hợp đồng chiết khấu và nộp tiền đặt cọc cho Trường và Trường đã chiếm đoạt tài sản.

Tòa án cấp sơ thẩm Thành phố Bắc Giang: Tuyên bố bị cáo Trần Văn Trường phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33 của Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Văn Trường 07 năm tù.

Tòa án cấp phúc thẩm tỉnh Bắc Giang: Tuyên bố bị cáo Trần Văn Trường phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 33, Điều 47 của Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Văn Trường 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, được trừ thời gian bị cáo bị tạm giam 06 tháng 20 ngày (từ ngày 03/5/2013 đến ngày 22/11/2013).

Nhận thấy Tòa án cấp phúc thẩm tỉnh Bắc Giang không áp tình tiết tăng nặng trách nhiệm “Phạm tội nhiều lần” theo ý 1 điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS

đôi với bị cáo Trần Văn Trường như Tòa án cấp sơ thẩm là không chuẩn xác bởi Nguyễn Văn Trường đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần đối với nhiều người. Theo Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999 và Nghị quyết số 01/2006/NQ- HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS có hướng dẫn như sau: “Phạm tội nhiều lần là có từ hai lần trở lên phạm cùng một loại tội, trong đó mỗi lần đều đã có đủ yếu tố cấu thành tội phạm, chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự, nay các lần phạm tội đó được xét xử trong cùng một bản án.” Tại khoản 2 Điều 48 BLHS có quy định Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng. Mà tại điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS 1999 không có tình tiết phạm tội nhiều lần là tình tiết định khung hình phạt.[45]

- Mức hình phạt thấp nhất và cao nhất trong các khung thường khá rộng. Khoản 1 Điều 139 BLHS thấp nhất là cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù 6 tháng cao nhất là 03 năm; Khoản 2 Điều 139 BLHS thấp nhất là từ 02 năm và cao nhất là 07 năm; Khoản 3 Điều 139 BLHS là từ 07 năm đến 15 năm; Khoản 4 Điều 139 BLHS từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân. Việc xem xét các tình tiết quyết định hình phạt đôi khi bị ảnh hưởng bởi nhận thức chủ quan của người áp dụng pháp luật nên xuất hiện trường hợp có sự “vênh nhau” giữa luận tội tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát và quyết định của Hội đồng xét xử; giữa cấp sơ thẩm và phúc thẩm khi vận dụng các tình tiết làm căn cứ quyết định hình phạt.

### **Vụ án Nguyễn Phương Tú**

Buổi tối ngày 28/6/2014, Nguyễn Phương Tú, sinh năm 1987 đang ở hiệu cầm đồ Phương Duy của gia đình thì có một thanh niên tự giới thiệu tên Khanh đến đặt vấn đề cầm cố 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH đeo biển

số 99G1-640.27 để lấy 30.000.000 đồng. Khanh đưa cho Tú 1 đăng ký xe mô tô cùng một chứng minh thư nhân dân đều mang tên Trần Văn Khanh. Tú cầm giấy tờ kiểm tra thì thấy số khung, số máy trùng khớp với đăng ký nên đã đồng ý cho Khanh vay tiền... Tú đã nhiều lần gọi điện thoại cho Khanh yêu cầu trả tiền, ban đầu Khanh nghe điện thoại xin khất nợ nhưng sau đó Khanh không nghe máy, Tú nghi ngờ chiếc xe mô tô của Trần Văn Khanh xe có nguồn gốc bất hợp pháp nên tiến hành xác minh và biết đó là giấy tờ giả. Tối ngày 27/9/2014, Tú gọi điện cho Quyết nhờ Quyết bán hộ xe. Quyết biết các giấy tờ giả nhưng vẫn nhận lời. Quyết gọi điện thoại nhờ bạn là anh Nguyễn Văn Sự tìm chỗ để cầm cố xe Quyết nói dối là xe đầy đủ giấy tờ và hợp pháp.

Trưa ngày 29/9/2014, anh Sự gọi điện cho Quyết báo đã tìm được chỗ cầm xe. Quyết điều khiển xe SH Mode đeo biển số 99G1-64027 đến gặp anh Sự, anh Sự dẫn Quyết đến hiệu cầm đồ của anh Trần Quốc Toàn để cầm xe. Khi gặp anh Toàn, Quyết giới thiệu tên là Nguyễn Văn Phong do cần tiền nên cầm cố xe lấy 30.000.000 đồng, Quyết đưa cho anh Toàn 1 đăng ký xe và 1 giấy chứng minh nhân dân (bản phô tô) đều mang tên Trần Văn Khanh và nói với anh Toàn là xe hợp pháp của ông anh họ. Anh Toàn kiểm tra xe máy thấy đúng và đồng ý nhận cầm cố xe cho Quyết với số tiền 30.000.000 đồng, Quyết viết giấy vay tiền ký tên Nguyễn Văn Phong rồi nhận tiền của anh Toàn, quá trình hai bên đang giao nhận thì bị tổ công tác của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội Công an tỉnh Bắc Giang kiểm tra hành chính phát hiện... Tòa án cấp sơ thẩm - TAND thành phố Bắc Giang: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Phương Tú và Nguyễn Đức Quyết phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng khoản 1 Điều 139, điểm h, p khoản 1 Điều 46, Điều 53, Điều 33 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Phương Tú 01 (Một) năm 6 (Sáu) tháng tù, bị cáo Nguyễn Đức Quyết 02 năm tù.

Toà án cấp phúc thẩm - TAND tỉnh Bắc Giang: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ



điểm b khoản 2 Điều 248, điểm đ khoản 1 Điều 249 của Bộ luật tố tụng hình sự để sửa bản án sơ thẩm; đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 139, điểm h, p khoản 1 Điều 46, Điều 60 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Phương Tú 01 năm 06 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo cho UBND xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.[45]

Như vậy, trong vụ án này việc Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng án treo là có căn cứ và đúng pháp luật có đánh giá tính chất vụ án và nhân thân bị cáo, xem xét đến yếu tố tự giáo dục và cải tạo của bị cáo nên không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội mà cho bị cáo cải tạo tại địa phương cũng đảm bảo tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người tốt, có ích cho xã hội. Điều này thể hiện tính hướng thiện cho bị cáo trong xử lý hình sự BLHS năm 1999 đặc biệt chú trọng nguyên tắc này trong quyết định hình phạt.

- Xác định một số tình tiết định khung làm cơ sở cho việc quyết định hình phạt như tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng được hướng dẫn trong Thông tư Liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001. Tuy nhiên thực tế việc xác định hậu quả này là rất khó khăn đặc biệt là các thiệt hại phi vật chất vì cần phải rất thận trọng khi đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra. Thực tiễn xét xử trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong nhiều năm qua chưa có bị cáo nào bị truy tố, xét xử về các khung hình phạt có hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng. Vương mắc của BLHS 1999 đã được BLHS 2015 khắc phục thông qua việc loại bỏ các tình tiết này trong cấu thành định khung của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

**2.4. Nguyên nhân của những vi phạm sai lầm trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.**

**2.4.1. Do pháp luật hình sự chưa quy định cụ thể, chưa hướng dẫn thi hành pháp luật được kịp thời.**

Xuất phát từ thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đối với các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trong thời gian qua xảy ra một số những bất cập, tồn tại về các quy định của pháp luật hình sự, cũng như việc hoàn thiện BLHS thấy rằng, dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cùng dấu hiệu “dùng thủ đoạn gian dối” với một số tội thuộc chương sở hữu và các tội phạm khác để định tội danh, như phân tích ở Chương 1 và Chương 2, trong khi đó chưa có một văn bản nào hướng dẫn chi tiết, cụ thể phân biệt các loại tội phạm này, việc nhận thức và áp dụng chưa thống nhất giữa các cơ quan tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án...

#### ***2.4.2. Năng lực của người tiến hành tố tụng chưa đồng đều, nhận thức chưa thống nhất***

Người tiến hành tố tụng phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Phải qua thời gian đào tạo nghề luật trong các nhà trường (Đại học Luật, Đại học Kiểm sát, Đại học Cảnh sát, An ninh...) đã được cấp bằng cử nhân luật trở lên. Cũng như năng lực tư duy, Công việc càng phức tạp càng đòi hỏi năng lực tư duy biện chứng ngày càng cao. Hoạt động tố tụng là hoạt động áp dụng pháp luật - một dạng đặc biệt của thực hiện pháp luật trong đó các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc người có thẩm quyền tổ chức căn cứ vào các quy định của pháp luật ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hay thay đổi các quyền và nghĩa vụ pháp lý trong các quan hệ pháp luật cụ thể. Do đó đòi hỏi người có thẩm quyền áp dụng pháp luật phải có năng lực tư duy logic.

Tuy nhiên thực tế hiện nay trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người tiến hành tố tụng chưa đồng đều giữa các cấp. Năng lực tư duy biện chứng của một bộ phận đội ngũ cán bộ có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn hạn chế. Đây là những nguyên nhân chính gây ra những vi phạm sai lầm trong việc áp dụng pháp luật hình sự nói chung và áp dụng trong định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng.

#### ***2.4.3. Chưa thường xuyên giám đốc xét xử, tổng kết xét xử***

Công tác giám đốc xét xử kiểm tra của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới chưa được thường xuyên, công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động nghiệp vụ cũng chưa thực sự đi vào chiều sâu, nên chưa kịp thời phát hiện những sai sót để có biện pháp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm. Công tác tổng kết thực tiễn xét xử để đảm bảo áp dụng thống nhất pháp luật chưa được tiến hành thường xuyên và kịp thời. Do đó, cần có một cơ chế hợp lý để các Tòa chuyên trách, Hội đồng thẩm phán tập trung nghiên cứu tổng kết, từng bước xây dựng và ban hành Nghị quyết của HĐTP, Thông tư liên tịch hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, từ đó nâng cao chất lượng giải quyết, xét xử các loại vụ án tiếp tục được bảo đảm và có những tiến bộ nhất định...

#### ***2.4.4. Những tác động tiêu cực của mặt trái xã hội***

Những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường cùng với sự tha hóa về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức trong các cơ quan tiến hành tố tụng xảy ra các tệ nạn tiêu cực, chạy án, tham nhũng, hối lộ, cũng như có sự can thiệp của cấp ủy đảng, chính quyền vào việc điều tra, truy tố, xét xử làm ảnh hưởng đến công tác xét xử độc lập của Tòa án mà pháp luật quy định. Do vậy, những tác động, hành vi tiêu cực trên đã làm ảnh hưởng không nhỏ trong quá trình áp dụng đúng đắn pháp luật hình sự nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng...

## **Kết luận Chương 2**

Trong chương này luận văn tập trung nghiên cứu về thực tiễn áp dụng tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trong đó đi sâu vào hai vấn đề lớn là định tội danh và quyết định hình phạt. Đối với vấn đề định tội danh, luận văn đã làm rõ những yêu cầu bảo đảm xác định đúng pháp luật và thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong những năm qua. Tác giả phân tích các kết quả đã đạt được; những vi phạm, sai lầm và những vấn đề còn tồn tại về định tội danh và quyết định hình phạt trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Qua đó, tác giả đã phân tích nguyên nhân gây ra những vi phạm, sai lầm trong thực tiễn áp dụng. Những vi phạm, sai lầm trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã nêu ở chương này cần phải được kịp thời khắc phục trong thời gian tới.

### Chương 3

## CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ÁP DỤNG ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

### 3.1. Các yêu cầu nâng cao chất lượng áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

#### 3.1.1. *Bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân*

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã đảm bảo tốt hơn quyền con người, quyền công dân xử lý nghiêm các hành vi xâm hại các quyền con người, quyền cơ bản của công dân; đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; tạo điều kiện thuận lợi để người bị kết án tái hòa nhập cộng đồng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đó là chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo BLHS 2015 là từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Đối tượng từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải là chủ thể của tội phạm này. (BLHS 1999 nhóm đối tượng này vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự theo Khoản 3 và Khoản 4 Điều 139).[44]

#### 3.1.2. *Bảo đảm yêu cầu của cải cách tư pháp*

Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định phương hướng: “Hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và dân sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, đảm bảo tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch tôn trọng và bảo vệ quyền con người”.

Từ phương hướng trên Đảng ta đã đặt ra nhiệm vụ: “Sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp phù hợp với mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả đấu tranh,

*phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm... giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm”.*

Tích cực triển khai và thực hiện tốt những quan điểm, chủ trương mới của Đảng về cải cách tư pháp được thể hiện trong Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Theo tinh thần các Nghị quyết trên nhiều văn bản pháp luật mới đã ban hành như Hiến pháp 2013; Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014, Luật tổ chức cơ quan điều tra 2015, Bộ luật hình sự 2015, Bộ luật tố tụng hình sự 2015 và các đạo luật tư pháp khác... Trong đó xác định rõ và đầy đủ hơn chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy các cơ quan tư pháp.

### ***3.1.3. Phải đưa Bộ luật hình sự 2015 vào cuộc sống***

Ngày 27/11/2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua BLHS số 100/2015/QH13 năm 2015 cùng Nghị quyết thi hành Bộ luật số 109/2015/QH13. Ngày 18/12/2015, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 33/2015/L-CTN công bố Bộ luật hình sự và Nghị quyết này. Đây là những văn bản quan trọng để triển khai thi hành BLHS.

Để Bộ luật hình sự sớm đi vào cuộc sống ngày 19/2/2016 Chính phủ ra quyết định số 272/QĐ-TTg ban hành kế hoạch triển khai thi hành BLHS trong đó xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm cũng như cơ chế phối hợp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Ủy ban nhân

dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả; xong quá trình triển khai Bộ luật Hình sự 2015 còn có một số nội dung sai sót trong quá trình soạn thảo, do vậy ngày 29/6/2016, Quốc hội khoá XIII đã thông qua Nghị quyết số 144/2016/QH13, lùi hiệu lực thi hành của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 từ ngày 01/7/2016 đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành.

### **3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.**

Quán triệt đầy đủ và có quyết tâm cao trong việc triển khai thực hiện các chủ trương cải cách tư pháp đã được khẳng định trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, nhất là Thông báo số 230-TB/TW ngày 26/3/2009 Kết luận của Bộ Chính trị về sơ kết 3 năm thực hiện nghị quyết 49-NQ/TW và Kết luận của Bộ Chính trị về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án. Tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả Luật tổ chức tòa án nhân dân 2014 và các đạo luật mới về tư pháp nhất là Bộ luật hình sự 2015, Bộ luật tố tụng hình sự 2015...

#### ***3.2.1. Đối với định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cần tập trung làm tốt những vấn đề sau đây***

*Thứ nhất*, Hoàn thiện các chính sách hình sự nói chung trong đó có chính sách hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Chính sách hình sự có thể hiểu là: “toàn bộ những quan điểm, quan niệm của Đảng và Nhà nước ta về tội phạm, hình phạt, về phương hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật hình sự cũng như những phương hướng tổ chức đấu tranh và chống tội phạm trong thực tiễn”. Pháp luật hình sự vừa thể chế hoá chính sách hình sự vừa là biện pháp thực hiện chính sách hình sự trong đấu tranh phòng chống tội phạm nhằm đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Việc điều chỉnh hay đổi mới chính sách hình sự đang được đặt ra một cách cấp thiết do yêu cầu của

quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, của hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu, rộng, do yêu cầu của việc xây dựng nhà nước pháp quyền cũng như do những thay đổi của tình hình tội phạm. Thuộc về chính sách hình sự có thể là đường lối chiến lược lâu dài về đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và cũng có thể là sách lược đấu tranh phòng chống tội phạm trong giai đoạn nhất định, đối với một loại tội phạm nhất định.[12]

*Thứ hai*, ban hành kịp thời, đầy đủ văn bản hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với các tội phạm khác có cùng dấu hiệu “dùng thủ đoạn gian dối” để định tội danh được chính xác và thống nhất.

*Thứ ba*, nâng cao nhận thức chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ Tư pháp để đảm bảo tính khách quan, chính xác và đúng đắn trong quá trình định tội danh.

*Thứ tư*, cần thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt là công tác thực hành quyền công tố kiểm sát hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của Viện kiểm sát, đảm bảo việc truy cứu TNHS, điều tra, truy tố, xét xử đúng tội danh, đúng người, đúng quy định của pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

### ***3.2.2. Các giải pháp nâng cao việc áp dụng các quy định về quyết định hình phạt***

- Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho những người tham gia tiến hành tố tụng về việc áp dụng các căn cứ của BLHS về quyết định hình phạt được chuẩn xác và thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng nhất là việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và yếu tố nhân thân của bị cáo.

- Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu về công tác chuyên môn, nghiệp vụ cho những người tham gia tiến hành tố tụng về việc quyết định hình phạt và áp dụng pháp luật, nội dung này không chỉ nhằm nâng cao trình



độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác tố tụng mà còn đảm bảo trong việc áp dụng đúng các quy định của BLHS.

- Tăng cường phối hợp, trao đổi liên ngành giữa các cơ quan tiến hành tố tụng để đảm bảo việc nhận thức đúng và thống nhất trong việc áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt đề nghị và quyết định mức hình phạt.

- Tăng cường tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm về quyết định hình phạt trong toàn ngành và liên ngành đảm bảo khắc phục vi phạm và những sai lầm trong quyết định hình phạt thường xảy ra phổ biến trong xét xử.

### **3.2.3. Hướng dẫn kịp thời và đồng bộ việc áp dụng Bộ luật hình sự 2015 và các văn bản pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản**

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 BLHS 1999 để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới theo các quy định tại Điều 174 BLHS 2015, khi Bộ luật hình sự có hiệu lực.

### **3.2.4. Phổ biến giáo dục pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản**

*Thứ nhất*, Rà soát toàn bộ hệ thống giáo trình, tài liệu, sách giáo khoa giảng dạy trong các cơ sở giáo dục có nội dung liên quan đến BLHS 2015 để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

*Thứ hai*, Tổ chức biên soạn tài liệu phục công tác phổ biến giáo dục pháp luật ở cấp trung ương và địa phương .

*Thứ ba*, Đa dạng hóa các hình thức phổ biến giáo dục pháp luật như Hội báo, thông cáo báo chí; Phổ biến pháp luật trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; ...

### **3.2.5. Tập huấn thi hành Bộ luật hình sự năm 2015**

- Bộ Công an tổ chức tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, trong đó chú trọng cán bộ làm công tác điều tra, thi hành án hình sự trong Công an nhân dân.

- Bộ Quốc phòng tổ chức tập huấn chuyên sâu cho quân nhân trực tiếp làm công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, trong đó đặc biệt chú trọng quân nhân làm công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân.

- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ trong ngành trực tiếp làm nhiệm vụ điều tra, phục vụ điều tra tội phạm.

- Bộ Tư pháp tổ chức tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ làm công tác thi hành án dân sự, trợ giúp pháp lý; phối hợp với Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Bộ, ngành hữu quan trong việc tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ luật sư, giám định viên, cán bộ làm công tác tư vấn pháp luật, giám định, định giá tài sản, đấu giá tài sản và các đối tượng khác về những nội dung có liên quan của Bộ luật Hình sự.

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao tổ chức tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ làm công tác điều tra, thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong lĩnh vực hình sự, cán bộ làm công tác xét xử, phục vụ xét xử; đề nghị Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổ chức tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ các luật sư.

### ***3.2.6. Nâng cao năng lực người tiến hành tố tụng***

- Quán triệt và thực hiện tốt Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị: “Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo cử nhân luật, đào tạo cán bộ nguồn của các chức danh tư pháp; bồi dưỡng cán bộ tư pháp theo hướng cập nhật những kiến thức mới về chính trị, pháp luật, kinh tế xã hội; có kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tiễn, có phẩm chất đạo đức trong sạch, dũng cảm đấu tranh vì công lý, bảo vệ pháp chế XHCN”.

### ***3.2.7. Tăng cường giám đốc xét xử, tổng kết thực tiễn xét xử và xây dựng án lệ***

Đề thúc đẩy quá trình giám đốc thẩm được nhanh chóng, đạt hiệu quả cao, TAND cần tiếp tục hoàn thiện quy trình tiếp nhận, thụ lý, giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm cho phù hợp với Luật Tổ chức TAND năm 2014 theo hướng nâng cao vai trò chức năng giám đốc thẩm của TAND cấp cao. Bên cạnh đó Tòa án nhân dân tối cao cần xây dựng một quy trình giải quyết án giám đốc thẩm theo tiêu chí nhanh chóng, đơn giản, linh hoạt và đúng pháp luật; tổ chức hội thảo, tọa đàm, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi, rèn luyện kỹ năng cho đội ngũ công chức này. Đây là vấn đề quan trọng và có ý nghĩa thiết thực để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết án giám đốc thẩm; tổ chức các hội nghị tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác xét xử. TAND tối cao tập trung nghiên cứu giải đáp các thắc mắc, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của thực tiễn xét xử. Công tác tổng kết thực tiễn xét xử cần có một cơ chế hợp lý để các tòa án chuyên trách, hội đồng thẩm phán có thời gian và tâm lực chuyên lo các vấn đề cốt lõi là tổng kết, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong ngành tòa án.

Xây dựng án lệ đã được chú trọng, xác định rõ các tiêu chí lựa chọn án lệ gồm ba tiêu chí: *thứ nhất*, là quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương hoặc bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án khác (Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện) về một vụ việc cụ thể; *thứ hai*, có chứa đựng các lập luận để làm rõ một hoặc một số quy định của pháp luật chưa rõ ràng, có cách hiểu khác nhau hoặc những quy định có tính chất khung; phân tích, giải thích về các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra các nguyên tắc, đường lối xử lý hoặc quy phạm pháp luật cần áp dụng trong việc giải quyết vụ việc đó; được các đại biểu các cơ quan dân cử, các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn, nhân dân và

công luận đồng tình, ủng hộ; *thứ ba*, có tính chuẩn mực và có giá trị hướng dẫn xét xử, bảo đảm áp dụng pháp luật thống nhất. (điểm c khoản 2 Điều 22 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014), đồng thời Tòa án nhân dân tối cao ra quy trình ban hành án lệ, nguyên tắc áp dụng án lệ trong xét xử, hủy bỏ, thay thế án lệ.

### **3.2.8. Bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án**

Đây là nguyên tắc đã được quy định trong Hiến pháp và trong Bộ luật tố tụng hình sự. Để đảm bảo nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án phải thực hiện toàn diện các giải pháp sau:

*Thứ nhất*, các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, giữ gìn đạo đức, lương tâm nghề nghiệp. Các Thẩm phán phải được đào tạo chuẩn (có trình độ tốt nghiệp đại học và trên đại học chuyên ngành luật) và thường xuyên được cập nhật những kiến thức mới về tin học, ngoại ngữ, pháp luật quốc tế. Đồng thời, có tinh thần dũng cảm, dám đấu tranh cho sự công bằng, bảo vệ lẽ phải không bị chi phối bởi những suy nghĩ lệch lạc hoặc những tác động bên ngoài mang tính chất vụ lợi cá nhân. Cùng với Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân cũng phải được bồi dưỡng tập huấn nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng xét xử để đủ năng lực khi xét xử.

*Thứ hai*, xây dựng và củng cố các cơ quan, tổ chức, hỗ trợ tư pháp vững mạnh. Thực tiễn xét xử cho thấy, hoạt động của các cơ quan hỗ trợ tư pháp như luật sư, công chứng, giám định, hộ tịch... tuy không trực tiếp quyết định các bản án, nhưng sự khách quan, kịp thời, chính xác của các hoạt động hỗ trợ tư pháp sẽ góp phần bảo đảm chất lượng xét xử của Tòa án.

*Thứ ba*, tăng cường vai trò giám sát của các Đoàn đại biểu Quốc hội, của Hội đồng nhân dân đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Đồng thời, nâng cao chất lượng hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng trong việc tuyên truyền, cung cấp thông tin về hoạt động xét xử.

### **Kết luận Chương 3**

Chương 3 luận văn tập trung đi sâu phân tích các yêu cầu và giải pháp nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong đó luận văn đưa ra ba yêu cầu lớn để nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản gồm:

+ *thứ nhất*, bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân;

+ *thứ hai*, chiến lược bảo đảm cải cách tư pháp, trong các yêu cầu này tác giả đều đi sâu phân tích về căn cứ, nội dung và cách thức thực hiện đảm bảo các yêu cầu sát với thực tiễn.

+ *thứ ba*, phải đưa Bộ luật hình sự 2015 vào cuộc sống;

Đối với các giải pháp nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản luận văn đi vào tám nhóm giải pháp chính:

+ *thứ nhất*, định tội danh đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

+ *thứ hai*, quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

+ *thứ ba*, hướng dẫn kịp thời và đồng bộ việc áp dụng Bộ luật hình sự 2015 và các văn bản pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

+ *thứ tư*, phổ biến giáo dục pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

+ *thứ năm*, tập huấn thi hành Bộ luật hình sự 2015;

+ *thứ sáu*, nâng cao năng lực người tiến hành tố tụng;

+ *thứ bảy*, tăng cường giám đốc xét xử, tổng kết thực tiễn xét xử và xây dựng án lệ;

+ *thứ tám*, bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án.

Trong các giải pháp tác giả đi sâu phân tích, chứng minh trên cơ sở các vấn đề đã được nghiên cứu tại Chương 1 những vấn đề lý luận và quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Chương 2 thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Qua đó tác giả đã đề ra các yêu cầu và giải pháp cụ thể nhằm áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo

chiếm đoạt tài sản. Những giải pháp đã nêu và phân tích ở trong chương 3 không chỉ có ý nghĩa đối với các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trên địa bàn trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng mà còn là cơ sở để so sánh, đối chiếu với các tội danh có liên quan, đặc biệt trong thời gian tới khi BLHS 2015 chính thức có hiệu lực nhằm hạn chế tối đa những sai lầm, thiếu sót có thể xảy ra trong quá trình áp dụng và thực hiện Bộ luật hình sự 2015.

## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đề tài “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bắc Giang*” làm luận văn thạc sỹ luật học. Tác giả đã đi sâu phân tích ba vấn đề lớn: Vấn đề lớn thứ nhất, **Chương 1:** Những vấn đề lý luận và quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; vấn đề lớn thứ hai, **Chương 2:** Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở tỉnh Bắc Giang từ năm 2011 đến năm 2015; vấn đề lớn thứ ba, **Chương 3:** Các yêu cầu và giải pháp áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Kết quả đạt được trong quá trình nghiên cứu của luận văn:

**Một là,** Luận văn phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận và các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, từ đó giúp cho người làm công tác nghiên cứu pháp luật và người làm công tác áp dụng pháp luật nhận thức đúng và đầy đủ những vấn đề pháp lý về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Luận văn đã đi sâu phân tích và làm rõ những điểm tiên bộ và hạn chế trong các văn bản pháp luật hình sự qua từng thời kỳ, đặc biệt tác giả đã có những phân tích chi tiết về điểm mới của BLHS 2015, đây là cơ sở khoa học để áp dụng BLHS năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2016. Tuy nhiên trong quá trình soạn thảo Bộ luật Hình sự còn nhiều sai sót, do vậy ngày 29/6/2016, Quốc hội khoá XIII đã thông qua Nghị quyết số 144/2016/QH13. Đồng thời, lùi hiệu lực thi hành của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 từ ngày 01/7/2016 đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành. Quốc hội cho phép tiếp tục áp dụng Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2009/QH12) cho đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành. Kể từ ngày 01/7/2016, vẫn thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3,

Điều 7 Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật Hình sự; tiếp tục áp dụng khoản 2 Điều 1 và các quy định khác có lợi cho người phạm tội tại Nghị quyết số 109/2015/QH13. Áp dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 và Nghị quyết số 109/2015/QH13.

Các quy định khác tại Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật Hình sự và tại Nghị quyết số 110/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự có ghi thời điểm “ngày 01 tháng 7 năm 2016 được lùi đến thời điểm “ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành”.

Kết quả nghiên cứu là cơ sở lý luận và pháp lý quan trọng để định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ thực tiễn tỉnh Bắc Giang.

**Hai là**, Luận văn nghiên cứu về thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đi sâu phân tích, làm rõ những yêu cầu bảo đảm xác định đúng pháp luật trong định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; từ đó đưa ra các kiến nghị, giải pháp hoàn thiện pháp luật trong định tội danh và quyết định hình phạt.

**Ba là**, Luận văn tập trung đi sâu phân tích các yêu cầu và giải pháp nhằm áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đó không chỉ có ý nghĩa trong việc áp dụng Bộ luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong thực tiễn; Đặc biệt là áp dụng và thực hiện khi Bộ luật hình sự 2015 chính thức có hiệu lực thi hành, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao vai trò, vị trí của các cơ quan tiến hành tố tụng với tư cách là các cơ quan bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và cuộc sống bình yên cho nhân dân.



Trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài tác giả đã có nhiều nỗ lực, cố gắng để luận văn đạt chất lượng tốt nhất song đây là công trình nghiên cứu khoa học đầu tiên, nên luận văn không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định. Tác giả mong nhận được sự quan tâm đóng góp ý kiến của Quý thầy cô và người đọc để hoàn thiện công trình nghiên cứu của mình. Qua đây, tác giả xin chân thành gửi lời cảm ơn đến Tiến sĩ Đặng Quang Phương đã mang hết nhiệt huyết và tận tình hướng dẫn giúp đỡ tác giả hoàn thành công trình nghiên cứu này./.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS.Lê Cẩm và Trịnh Quốc Toàn (2004), *Định tội danh - Lý luận*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
2. TS.Lê Cẩm chủ biên (2001), *Bình Luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 - Phân các tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Chí (2000), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*, luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội.
4. TS.Lê Đăng Doanh (2008), *Đấu tranh phòng, chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Luật Hà Nội.
5. TS.Lê Đăng Doanh (2005), *Sự khác nhau giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 Bộ luật hình sự) với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 Bộ luật hình sự)*, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 24), tr 6 - 10.
6. PGS.TS.Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên (2015), *Giáo trình Luật hình sự tập 1*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
7. PGS.TS.Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên (2015), *Giáo trình Luật hình sự tập 1*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
8. PGS.TS.Nguyễn Ngọc Hòa (2005), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
9. Trịnh Thị Phương Hiền (2007), *Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội.
10. PGS.TS.Cao Thị Oanh (2015), *Các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt tài sản*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
11. TS.Đinh Văn Quế (2002), *Bình Luận Khoa Học Bộ Luật Hình Sự - Phân Các Tội Phạm Tập 2*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
12. PGS.TS.Lê Thị Sơn (2007), *Đổi mới chính sách hình sự - Định hướng cho việc hoàn thiện BLHS năm 1999*, Tạp chí Luật học (số 8), tr 54 - 58.

13. Nguyễn Thị Phương Thảo (2012), Bàn về yếu tố "Chiếm đoạt tài sản" trong các tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", Tạp chí Kiểm sát (số 9), tr 52 - 54.
14. Trương Quang Vinh (2000), Các tội xâm phạm sở hữu trong Bộ luật hình sự năm 1999, Tạp chí Luật học (số 4), tr 33 - 35.
15. GS.TS.Võ Khánh Vinh (2014), *Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. GS.TS.Võ Khánh Vinh (2014), *Luật hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. GS.TS.Võ Khánh Vinh (2013), *Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của BCT về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp.
19. Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của BCT về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
20. Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/06/2005 của BCT về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
21. Hiến pháp năm 2013.
22. Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN 1970.
23. Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân 1970.
24. Bộ luật hình sự 1985.
25. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS 1991, 1992, 1997.
26. Bộ luật hình sự năm 1999.
27. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2009.
28. Bộ luật hình sự năm 2015.
29. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

30. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.
31. Bộ luật dân sự năm 2005.
32. Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2013.
33. Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014.
34. Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014.
35. Luật tổ chức Cơ quan điều tra hình sự 2015.
36. Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 về việc thi hành Bộ luật hình sự.
37. Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25 tháng 12 năm 2001 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV "các tội xâm phạm sở hữu" của Bộ luật hình sự năm 1999.
38. Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04 tháng 08 năm 2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS năm 1999.
39. Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17 tháng 04 năm 2003 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.
40. Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12 tháng 05 năm 2006 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.
41. <http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn/noidung/tudien/Lists/GiaiNghia/timkiem.aspx?TuKhoa=l%E1%BB%A%20%C4%91%E1%BA%A3o&ChuyenNganh=0&DiaLy=0>, ngày 4/7/2016.
42. <http://www.bacgiang.gov.vn/tong-quan-bac-giang/>
43. Thông cáo báo chí về bitcoin và các loại tiền ảo tương tự khác của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
44. Tài liệu tập huấn Bộ luật hình sự năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân tối cao 2016.
45. Nguồn Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.